

SỐ 1721

PHÁP HOA NGHĨA SỞ

Tác giả: Cát Tạng

QUYỂN 1

PHẨM TỰA THỨ NHẤT

(Phần 1)

Muốn đi vào văn kinh thì trước nói ba nghĩa, một là bộ loại khác nhau, hai là thứ lớp các phẩm khác nhau, ba là chi chia khoa toàn kinh.

I. Bộ loại khác nhau lược: chia làm bảy phần: Một là Kinh thuộc một hội được xếp vào một bộ, như kinh Thập Địa v.v... Hai là kinh thuộc nhiều hội xếp vào một bộ, như kinh Hoa Nghiêm. Ba là phần đầu kinh được xếp vào một bộ, như kinh Nê-hoàn (loại sáu quyển). Bốn là đầy đủ hai phần được xếp vào một bộ, như kinh Đại Bát Niết-bàn. Năm là bản lược được xếp vào một bộ, như kinh Tiểu Phẩm, v.v,v.v... Sáu là bản rộng được xếp vào một bộ, như kinh Đại Phẩm. Bảy là một phẩm được xếp vào một bộ, như phẩm Quán Thế Âm. Nay kinh Pháp Hoa này đối với bảy loại trên là bản đầy đủ, như y theo văn tiếng Phạn thì nói lược có sáu ngàn bài kệ.

II. Nói về thứ lớp phẩm khác nhau, lại chia ra năm nghĩa. Một là sanh khởi thứ lớp, hai là nói về ý nghĩa đầy đủ nhiều ít. Ba là nói về thứ lớp phẩm trước sau. Bốn là nói về phẩm có hoặc không. Năm là giải thích riêng phẩm tựa.

1. Sanh khởi thứ lớp tức phần lớn nói về thứ lớp, gồm có hai môn: Một là căn duyên thứ lớp, nghĩa là thích ứng căn cơ mà nói pháp. Hai

là nghĩa lý thứ lớp, tức dựa theo nghĩa lần lượt sanh nhau. Song, Phật nói kinh tuy có đủ hai môn này nhưng thường là y theo loại căn duyên thứ lớp. Các đệ tử soạn luận cũng đầy đủ hai môn này nhưng thường y theo nghĩa lý thứ lớp. Nay hai mươi tám phẩm thứ lớp sanh nhau nghĩa là. Hễ đến người nói pháp ắt có lý do ghi chép nên ban đầu nói phẩm Tựa, Tựa xong mới thích hợp khai mở phần chánh tông. Vì muốn nói lên Nhất thừa là chân thật, nên trước khai Ba thừa làm phương tiện, nên kế đến nói phẩm Phương tiện. Hàng thượng căn nghe nói pháp trước liền lãnh ngộ, người trung căn chưa thể lìa lời nói mà hiểu được pháp, cho nên đợi dùng thí dụ, nên kế là nói phẩm Thí Dụ dựa theo pháp đã nói trước mà nêu ra thí dụ sau. Lại đồng lãnh giải nên có phẩm Tín Giải, ấn chứng sự tin hiểu ấy là thật, khởi lại thí dụ thuật nghĩa thành tựu nên có phẩm Được Thảo dụ.

Lãnh thọ sự hiểu biết ở trước, thuật thành ở sau đương quả có thể mong, nhận lãnh sự thọ ký nên có phẩm Thọ ký. Từ đầu đến phẩm này người thượng căn, trung căn đều đã lãnh ngộ, người hạ căn còn chưa hiểu rõ nên nói bắt đầu kết duyên ở quá khứ, ví dụ hóa thành hiện tại mà có phẩm Hóa Thành Dụ.

Người hạ căn nghe nói hai châu trên và nghe nhân duyên đời sau liền được hiểu rõ, có khả năng được thọ ký nên có phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký. Chúng hiền danh đã lãnh giải, người mật hạnh, lại được ngộ nên có phẩm Thọ Hữu học, Vô Học Nhân Ký.

Ba lần nói pháp đã rồi, ba căn đều được lãnh ngộ, lại muốn truyền pháp này cho thế gian khác đều nghe, nên khen ngợi pháp mầu nhiệm, khiến người mở rộng đạo lớn, nên có phẩm Pháp sư. Muốn chứng minh ba lần nói pháp trước đây là không lường dối, lại muốn chỉ bày pháp thân quả đức, nên có phẩm Hiện Thập bát. Pháp sư, thập bát, tuy là khen ngợi người chứng pháp nhưng chưa bằng lý do gần Đạt-đa mà tự đến thành Phật, đề cao vực này để chứng nghiệm khuyên muôn vật mở rộng kinh, nên có phẩm Đề-bà-đạt-đa.

Ba phẩm trên là khen người, khen pháp để khuyến khích mở rộng kinh, Bồ-tát Thanh văn vâng lời giảng nói giữ gìn nên có phẩm Trì. Đã ở trong đời ác muốn mở rộng đạo thiện thì có nhiều khổ nạn, nên nói về phương pháp mở rộng kinh khiến cho an trụ vào bốn hạnh, thân tâm vui sướng, nên có phẩm Hạnh an lạc. Nhân bốn hạnh thành tựu, quả mầu nhiệm thích hợp nói lên. Nhưng có Bồ-tát Dũng xuất mở ra duyên thọ từ lâu xa nên có phẩm Dũng xuất. Duyên khai phát rõ, tuổi thọ, chánh tông thích hợp nói lên nên kế là phẩm Thọ Lượng. Nghe nói tuổi thọ

được mười hao lợi ích, nay phân biệt rộng nên có phẩm Phân Biệt Công Đức.

Từ đầu cho đến phẩm Phân Biệt Công Đức là nói về hai quyền hai thật, thường là nghịch tai trái tâm. Nếu có thể tùy hỷ thì phước ấy vô lượng, nên có phẩm Tùy Hỷ Công Đức. Đệ tử tùy hỷ phước đã vô biên, Pháp sư giảng nói hành trì thì sáu căn được thanh tịnh, nên có phẩm Pháp Sư Công Đức.

Tuy đã nêu năm loại pháp sư được sáu ngàn công đức, nhưng nay lại dẫn việc tự thân chứng đắc không luống dối ở đời quá khứ, bao gồm nói về các công đức ở phẩm trên, nên có phẩm Thường Bất Khinh Bồ-tát. Các phẩm trước đây là khen pháp, khen người, nghĩa đã rõ, Chư Phật mười phương thấy chúng sanh trong hai đời tin hiểu và thọ trì kinh này nên tâm sanh vui mừng, hiện ra bảy thứ thần lực nên có phẩm Như Lai Thần Lực.

Nói về phần truyền bá thì gồm có hai phần, một là khen ngợi, hai là phó chúc. Trước đây đã khen ngợi rồi, nay kể phần phó chúc nên có phẩm Chúc Lụy. Ngài Dược Vương theo lời dạy của kinh, tự thân được lợi ích, xả bỏ thân mạng, tài vật để cúng dường báo ân, để làm gương cho người thọ mệnh mở rộng thông kinh, nay nói duyên xưa lợi ích cho hội bấy giờ, nên có phẩm Dược Vương Bồ-tát bốn sự.

Dược Vương tuy báo ân cúng dường mà vẫn chưa nói về nghĩa giảng nói truyền bá pháp này, nên mời ngài Diệu Âm nói về phân thân trong sáu đường vì chúng sanh để mở rộng kinh, nên có phẩm Diệu Âm Bồ-tát. Chúng sanh tuy muốn trì kinh nhưng có nhiều tai nạn, phải khắp, chỉ bày các pháp môn đại bi cứu giúp, nên kể là nói phẩm Quán Thế Âm. Đã nói người tức Quán Thế Âm cứu nạn, kể nói pháp Thần chú để hộ trì nên có phẩm Đà-la-ni.

Vì chúng sanh mở rộng kinh, bởi chúng sanh này đúng là thiện tri thức, nên nói phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bốn Sự. Tu hành Nhất thừa tức là thực hành hạnh của ngài Phổ Hiền, vì thế ngài Phổ Hiền từ phương xa đến khen ngợi khuyến khích phát khởi, nên có phẩm Phổ Hiền Bồ-tát khuyến phát.

Kể phần thứ hai là nói đầy đủ ý nghĩa nhiều ít. Tuy có hai mươi tám phẩm mà tên gọi thì có ba loại: Một là dùng một nghĩa mà được tên gọi. Hai là dùng hai nghĩa mà được tên gọi. Ba là do ba nghĩa mà được tên gọi.

Dùng một nghĩa mà được tên gọi: lược có bốn loại: Một là từ pháp mà được tên gọi, như phẩm Phương tiện v.v... Hai là từ thí dụ làm tên

gọi như phẩm Thí dụ. Ba là từ người mà được tên gọi như phẩm ĐỀ-bà-đạt-đa. Bốn là từ việc mà làm tên gọi, như phẩm Tùng Địa Dũng Xuất.

Do hai nghĩa mà được tên gọi: Hoặc nêu cả người và pháp như phẩm Phổ môn Quán Thế Âm, hoặc Năng sở hợp làm tên gọi như phẩm Hiện Thập bát.

Do ba nghĩa mà được tên gọi: Như phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký, Ngũ Bá là số, đệ tử là tên gọi của người, thọ ký là pháp.

Hỏi: Tên phẩm là do Phật nói, là do người kiết tập kinh đặt, hay do người đời sau chế ra?

Đáp: Nói đủ có ba nghĩa:

1) Nếu trong văn kinh có nêu tên phẩm như chép: “Nghe phẩm Được Vương Bản Sự này thì công đức vô lượng”, đây chính là do Phật nói.

2) Nếu nêu tên phẩm đặt ở phần đầu văn kinh, đây là do người kiết tập kinh lấy ý của Phật mà đặt tên phẩm.

3) Như chín mươi chương của kinh Đại Phẩm, không có tên phẩm, đều là do người đời sau chế ra.

Trong bài tựa kinh Đại Phẩm do Duệ Pháp Sư thuật lại lời ngài Cư ma la-thập rằng:

“Kinh Đại Phẩm chỉ có ba phẩm là phẩm Tựa, phẩm Ma-sự và phẩm A-bệ-bạt-trí. Do phẩm chẳng phải do Phật nói nên lược bỏ hai phẩm, chỉ giữ lại phẩm Tựa”, vì vậy biết chẳng phải Phật nói mà do người đời sau chế ra.

Phần thứ ba nói về thứ lớp trước sau của các phẩm. Các kinh có phẩm Chúc Lụy thường là đặt ở cuối kinh, còn như kinh Pháp Hoa thì đặt sau phẩm Như lai Thân Lực, là do y theo bản Phạm và luận Pháp Hoa. Lại nữa, ở đất Tần lúc mới dịch kinh Pháp Hoa thì đặt phẩm Chúc Lụy ở cuối kinh, sau đó ngài La-thập giỏi về ngôn ngữ đời Tần hiểu được ý chỉ kinh, liền đặt phẩm Chúc Lụy ở sau phẩm Như lai Thân Lực, hẳn là có ý sâu xa. Vì sao như vậy?

Vì nếu phẩm Chúc Lụy đặt ở cuối kinh thì khi nói kinh xong mới khiến phân thân trở về bốn quốc, như vậy khi nói kinh xong còn là Tịnh độ, sao khi Bồ-tát Diệu Âm đến Phật còn căn dặn là “ở cõi này chớ sanh ý tưởng thấp kém”?

Lại nữa, Bồ-tát phương dưới đã đánh lễ khắp phân thân, bậc thượng nhân ở Đông độ không nên chỉ lễ Phật Đa Bảo, ngài Quan Âm dâng chuỗi hạt châu lễ ra không nên chỉ chia làm hai phần theo đây mà

sét, thì biết phẩm Chúc Lụy không đặt ở cuối kinh, mà đặt sau phẩm Như lai Thần Lực.

Nói về Nhất thừa gồm có hai hạng, một là Phật thừa, hai là Bồ-tát thừa, cho nên trong luận Thập Nhị Môn chép: “Sở thừa của Chư Phật đại nhân lẽ ra gọi là Đại, sở thừa vững chắc của các Đại sĩ như Quán Âm, Di-lặc v.v... nên gọi là Đại.

Từ đầu kinh cho đến phẩm Như lai Thần Lực là nói pháp sở thừa của Chư Phật, Phân thân Chư Phật vì muốn nói lên tuổi thọ nên đến, nói lên tuổi thọ dài lâu xong mỗi vị đều trở về bốn quốc thì cõi trở lại uest, ý nghĩa chương này nói xong rồi cho nên phó chúc.

Từ phẩm Dược Vương Bồ-tát đến phẩm Phổ Hiền Khuyến Phát là nói về sở thừa của Bồ-tát, hai thừa nhân quả đã tròn đầy nên đại chúng đều phân tán, vì nhân duyên này nên đặt phẩm Chúc Lụy trước phẩm Dược Vương Bốn Sự. Lại nữa, Một phẩm Chúc Lụy đã nói về việc phó chúc, mà các phẩm Dược Vương về sau là thọ nhận mở rộng kinh, do đây suy ra thì không nên để phẩm Chúc Lụy ở cuối kinh.

Phần thứ tư nói về phẩm có và không. Ngài La-thập dịch kinh chỉ có hai mươi bảy phẩm, về sau lại có thêm phẩm Đề-bà-đạt-đa.

Theo sách của ngài Thích Đạo Tuệ đời Tống đời Tề chép: “Ngài Thích Pháp Hiến ở chùa Định Lâm Thượng thuộc nước Vu-điền tìm được phẩm này, Sa môn Thích Pháp Ý ở chùa Ngõa Quan dịch thành phẩm Đề-bà-đạt-đa vào tháng mười hai năm, niên hiệu Vĩnh Minh thứ tám đời Tề, nhưng chưa nhập vào kinh Pháp Hoa. Cuối đời Lương có người ở Ưu Thiên Ni thuộc nước Tây Thiên-trúc tên là Bà-la Mạt-đa (Hán dịch là Chân-đế) lại dịch phẩm này, mới xếp vào sau phẩm Hiện Thập bát.

Hỏi: Ngài Trúc Pháp Hộ dịch kinh Chánh Pháp Hoa, sau phẩm Hiện Thập bát có việc Đề-bà-đạt-đa, vì sao ngài La-thập không dịch? Đáp: Việc này lại khó nói về, nay tạm dùng ba nghĩa để giải thích.

1) Là do nước ngoài truyền vào, phía Tây vùng Lưu-sa thường có phẩm này, nhưng phía Đông vùng Lưu-sa thì không có phẩm này. Vì sao? Vì phái Tiểu thừa đều cho rằng kinh các nơi là do Điều-đạt sáng tác, cho nên các nước hoặc có, hoặc không có phẩm này, ngài La-thập lại ở nước Quy-tư nên không thấy phẩm này, vì vậy không dịch.

2) Ngài La-thập dịch kinh quán xét thấy căn cơ, tình lý mỗi việc quá nhiều nên lược bớt, nếu dịch đầy đủ như luận Trí Độ thì gấp mười lần ở đây, sợ rằng tìm tòi khó nên lược thành một trăm quyển. Nếu dịch

thành một trăm bộ luận thì vô ích ở Trung hoa còn năm mươi bài kệ, vì thế kinh Chánh Pháp Hoa gồm có mười quyển nên mà bỏ bớt văn rườm rà nên lược bảy quyển.

3) Phẩm Hiện Tháp báu làmệnh lệnh thọ trì, phẩm Trì ứng với mệnh lệnh nên nói về thế kế nối, nếu ở giữa chen vào phẩm Đề-bà-đạt-đa thì lời văn dường như sai, lại sợ người đời sau nghi ngờ nên lược bỏ.

Phần thứ năm giải thích riêng phẩm Tựa: Tựa nghĩa là dần dần, mượn thời gian, mượn nơi chốn mà làm mưa hoa, mặt đất rung chuyển để đến phần Chính là nói, do chuyển dần ấy nên gọi là tựa. Lại, Tựa cũng có nghĩa là thứ lớp, là kế đầu tiên nói về duyên khởi, kế là nói phần chánh kinh, nên là nghĩa lý thứ lớp. Lại nói tựa cũng là thứ lớp tốt lành, ở đầu kinh đã nêu việc thứ lớp tốt lành có thể xét thấy. Tựa cũng có nghĩa là mở ra, vì muốn nói lên sự và nghĩa mở rộng ra nên gọi là Tựa. Chữ phẩm, tiếng Phạm gọi là Bạt Cừ, Hán dịch là Phẩm, phẩm gọi là phẩm riêng, bởi hai mươi tám chương ý nghĩa mỗi chương khác nhau nên gọi là biệt, cũng gọi là phẩm loại, do ý nghĩa mỗi phần có bộ loại.

III. Phần thứ ba nói về chương đoạn khác nhau.

Hỏi: Nước Thiên-trúc và Trung hoa khi chép kinh hoặc truyền miệng để giảng nói kinh luận thì không ngoài hai thứ, một là khoa chương, hai là thẳng giải thích. Như ngài Thiên Thân giải thích kinh Niết-bàn có bảy phần, ngài Long Thọ giải thích kinh Bát-nhã không có chương môn, bởi các luận sư Thiên-trúc chia ra hai loại khai và không khai. Ngài Hà Tây chú sớ kinh Niết-bàn chia làm năm môn, Ngài Đạo Dung giảng bộ kinh Pháp Hoa bản tân dịch chia làm chín phần (Triệt) còn tập giải lời ngài Tịnh Danh soạn chú thích văn Pháp Hoa chỉ chia chẻ nhỏ nhặt mà không nói hết phần khoa, bởi các sư Trung quốc lấy hai nghĩa khai và không khai. Nay giải thích ý nghĩa ấy như thế nào?

Đáp: Luận rằng thích ứng việc giáo hóa thì không cần phương cách, rèn luyện dẫn dụ thì chẳng phải một, xét thấy tâm Thánh lấy dứt lo sanh tử đứng đầu đích, ý chủ thống giáo lấy việc khai đạo làm tông. Nếu do khai mà ngộ thì Thánh giáo sẽ vì khai, nếu do hợp mà thọ lãnh đạo thì Thánh giáo sẽ vì hợp, nếu cả hai cùng sáng tỏ là cam lộ còn cả hai đều mê thì thành thuốc độc. Như vậy, đâu thể giữ riêng một lối để ngăn chặn chín đường?

Hỏi: Có người chép: Kinh thì không có đại, tiểu, chia ra ba đoạn là phần tựa, chánh kinh và truyền bá, việc này thế nào?

Đáp: Lãnh giải hướng Viên mà luận thông suốt, vì khai đạo nói dứt mối lo sanh tử biết đủ các đường đúng sai, sao lại hỏi về sự được

mất của ba đoạn ư? Nếu tùy tiện chấp ba chương thì có nhiều lỗi, nếu do phần đầu mà ngộ thì phần đầu là chánh kinh, nhờ chương sau mà vào đạo thì chương sau chẳng phải phụ, sao lại nói là phần đầu phần sau chẳng phải chánh kinh, phần giữa mới là chánh tông? Đem điều trái chấp giữ khuôn phép, lấy hạn cuộc mà giải thích Đại ư!

Hỏi: Đoạn đầu nói việc nhập định, phát ra ánh sáng, hoa tuôn rãi như mưa, mặt đất rung chuyển là lý do dẫn dẫn đến chính là nói, sao gọi là chánh kinh?

Đáp luận rằng: Nê-hoàn, Pháp bảo vào có nhiều cửa, kinh khen ngợi kinh được ngộ khác nhau, Phật sự chẳng phải một hoặc dựa vào âm thanh để chuyển phàm, hoặc do im lặng mà thành Thánh, hoặc nhờ ánh sáng để ra đời tục, hoặc nhờ hương Phạn mà vào đạo, cho nên ba nghiệp đều là duyên thuận lợi, sáu trần đều là Phật sự. Đây chính là bậc Thánh trước đối với Viên hóa mà giống như ở cuối, bó buộc ở văn chặt hẹp, chưa thể gọi là đúng!

Ngài Đạo Lãng ở Hà Tây chia kinh này thành năm đoạn.

1. Từ sau câu “Tôi nghe như vậy” đến hết phẩm Tựa là nói tướng chuyển của kinh Pháp Hoa.

2. Từ phẩm Phương Tiện đến hết phẩm Pháp Sư là nói về pháp không có hai thể của kinh Pháp Hoa.

3. Từ phẩm Hiện Thập bát đến hết phẩm Như lai Thọ Lượng là nói về quả thường trú pháp thân của kinh Pháp Hoa.

4. Từ phẩm Phân Biệt Công Đức đến hết phẩm Chúc Lụy là nói về việc tu hành Pháp Hoa phát sanh công đức.

5. Từ phẩm Dược Vương Bồ-tát bốn sự cho đến hết kinh là nói về quy cách truyền bá của kinh Pháp Hoa.

Hai Pháp sư Long và Quang lại chia kinh này thành hai đoạn: Từ phẩm Tựa đầu đến phẩm Hạnh an lạc, mười ba phẩm này là khai Ba thừa bày Nhất thừa. Từ phẩm Tùng Địa Dũng Xuất đến hết kinh, mười bốn phẩm này là bỏ gần mà bày xa. Trong hai đoạn này, mỗi đoạn lại chia làm ba phần là tựa, chánh kinh và truyền bá, hợp lại thành sáu đoạn.

Pháp sư Ấn lại chia kinh này thành bốn đoạn.

1. Phẩm Tựa là phần lời tựa.

2. Từ phẩm Phương Tiện đến hết phẩm Hạnh an lạc, mười hai phẩm này là bỏ ba thừa bày Nhất thừa, nói về thừa phương tiện, thừa chân thật.

3. Từ phẩm Tùng Địa Dũng Xuất đến hết phẩm Phân Biệt Công

Đức, Di-lặc nói kệ về trước gồm hai phẩm rưỡi là bỏ gần mà bày xa, nói về thân phương tiện, thân chân thật.

4. Từ phẩm Phân Biệt Công Đức đến hết kinh là phần truyền bá.

Tuy nói rằng trước phẩm Hạnh an lạc là phần nhân, nhưng từ phẩm Hiện Tháp báu trở xuống ba phẩm lại lý do thứ lớp của tông quả, phải hai hướng đều xem. Vì sao? Vì phẩm Hiện Tháp báu là Phật Đa Bảo giúp bảo tìm người truyền bá kinh, cho nên mới có phẩm Trì và phẩm Hạnh an lạc truyền bá ở nhân, vì thế thuộc về phần nhân. Kế đến có Bồ-tát từ đất vọt lên chánh là thứ lớp tuổi thọ, do trước có mang lệnh nên mới vọt lên, thì ba phẩm trước lại có ý nghĩa nói về tuổi thọ, cho nên phải luận cả hai hướng.

Hỏi: Lời các sư nói lấy gì hướng về tông?

Đáp: Nếu tất cả đều có thể khai đạo để thích ứng với cơ duyên, thì đối với lời nói đều là chánh tông. Nhưng suy văn xét nghĩa thì ba đoạn rất dài, cho nên phải sử dụng.

Hỏi: Ban đầu nói về ba đoạn có chỗ mất, sao nay lại sử dụng?

Đáp: Ý nghĩa có hai, là chung và riêng. Nói theo chung thì ngộ cả ba tức ba phần đều là chính là nói. Nói theo riêng thì nên chia làm ba đoạn, nếu lãnh ngộ đầy đủ ý nghĩa chung và riêng, theo lý thì không có thiếu sót.

Hỏi: Lập ba đoạn là có ý nghĩa gì?

Đáp: Nói lược có mười nghĩa:

1. Bậc thánh nói pháp thì có giải thích phần tựa, dùng lý sâu mà giáo hóa phàm phu phải làm cho tai mắt kinh sợ, tự nhiên nói thì không khởi tâm cung kính, cho nên phần đầu kinh phải đặt phần tựa. Đã tĩnh tâm tín ngưỡng thì mới khai tông trao pháp, vì vậy kế là có phần chính là nói kinh. Chúng sanh vô cùng nên tạm đại bi vô hạn, vì muốn truyền dạy nên kế là phần lưu thông.

2. Vì đối với ngoại đạo nên nói ba phần. Ngoại đạo nói rằng: Chỉ ban đầu là tốt lành, phần giữa phần sau không có tốt lành. Hoặc nói do phần đầu tốt nên phần giữa phần sau lại tốt. Phật Pháp thì không đúng, chia làm ba phần mà ba phần đều tốt. Cho nên trong kinh chép: Lời đầu thiện, lời giữa thiện, lời sau cũng thiện.

3. Luận Đại Trí Độ chép: Chư Phật có ba thời làm ích lợi: Lúc làm Bồ-tát ở thời quá khứ làm lợi ích chúng sinh, lúc thành Phật ở đời hiện tại làm lợi ích chúng sinh, sau khi diệt độ ở đời vị lai làm lợi ích chúng sinh. Phần tựa, phần chính là nói tức là đời hiện tại làm lợi ích chúng sinh, phần truyền bá tức là đời vị lai làm lợi ích chúng sinh.

4. Phần tựa nói phát khởi tín tâm, phần chánh kinh nói phát sanh trí tuệ. Cho nên trong Đại luận chép: Biển lớn Phật Pháp, tin là vào được, có trí là có thể vượt qua, hai thứ này là tự thực hành. Kế phần truyền bá là để giáo hóa mọi người, tức gọi là hóa tha.

5. Đây có hai hạng người, người có phước tuệ sâu dày gặp Phật nghe pháp nên hiểu phần tựa, nhập vào chánh kinh. Người phước tuệ yếu kém chỉ gặp kinh quyển thì phải dùng phần truyền bá. Cho nên phẩm Thường Đề trong luận Đại Trí Độ chép: Người có phước tuệ dày thì hướng về Bồ-tát Đàm Vô-kiệt nghe nói Bát-nhã, người phước tuệ mỏng thì chỉ gặp Bát-nhã trên giấy, tức là việc này.

6. Mở rộng chánh pháp của Như lai gồm có hai loại, một là thấp đèn sáng, hai là nối kế đèn. Thấp đèn sáng tức là phần tựa và phần chánh kinh, nối kế đèn là phần truyền bá.

7. Chư Phật ba đời gồm có hai việc: Một là nhận lời phó chúc của Phật đời trước, hai là phó chúc cho Phật đời sau. Phần tựa và chánh kinh tức là nhận lời phó chúc của. Phật trước, phần truyền bá là phó chúc cho Phật đời sau.

8. Đây chỉ có ba phần, một là tiền phương tiện tức phần tựa, hai là thể của kinh tức phần chính là nói, ba là dụng của kinh tức là phần truyền bá.

9. Đây cũng có ba phần: một là lý do dẫn nói, hai là chính là nói, ba là khen ngợi, khen ngợi tức là truyền bá.

10 Căn tánh có ba bậc thượng, trung, hạ, đức Như lai nói pháp có đủ ba thời. Một phẩm đầu gọi là phần tựa, từ phẩm phương tiện đến phẩm Phân Biệt Công Đức trừ bài kệ còn mười lăm phẩm rưỡi gọi là phần chánh kinh, từ bài kệ cho đến hết kinh gồm mười một phẩm rưỡi gọi là phần truyền bá.

Hỏi: Phần tựa đã gọi là phẩm Tựa, còn phần chánh kinh và phần truyền bá sao không gọi là phẩm Chính là nói và phẩm truyền bá?

Đáp: Phẩm tựa văn ít mà nghĩa sáng, không có lẫn lộn nên chỉ gọi là phẩm Tựa. Phần chính là nói thì văn dài mà nghĩa rộng, cho nên bỏ tên gọi chung, tùy theo nghĩa riêng mà gọi tên, phần truyền bá cũng vậy. Ba đoạn này mỗi đoạn lại chia làm hai chương, phần tựa có tựa chứng tín và tựa phát khởi. Chứng tín khiến cho chúng sanh đời sau sanh tâm tin đối với kinh, phát khởi là dựa vào sự linh thiêng khác thường mà phát khởi chánh kinh, lợi ích ở hiện tại để giáo hóa thấm nhuần đời này đời sau, cho nên nói cả hai lời tựa. Phần chính là nói có hai chương, từ phẩm Phương tiện đến phẩm Pháp Sư là nói về thừa phương tiện, thừa

chân thật, từ phẩm Hiện Tháp báu đến phẩm Phân Biệt Công Đức trừ bài kệ là nói về thân phương tiện, thân chân thật. Sở dĩ chia làm hai, vì thừa gọi là pháp sở thừa, thân gọi là người năng thừa, có hai thừa này thì nghĩa mới đầy đủ.

Hỏi: Thân phương tiện, thân chân thật sao lại là người?

Đáp: Luận Pháp Hoa giải thích tuổi thọ nói ba Phật mà kinh Kim Quang Minh nói ba Phật là phẩm Ba Thân, cho nên biết ba thân tức là ba Phật, Phật tức là người.

Hỏi: Thừa phương tiện, thừa chân thật, tức Nhất thừa là thật, hai thừa là phương tiện, còn ý nghĩa thân thì thế nào?

Đáp: Trong ba thân thì pháp thân là thật, ứng thân và hóa thân là thân phương tiện.

Hỏi: Pháp thân là thật, đến cảm là ứng, chỉ lập một chân một ứng, còn thừa có được như vậy hay không?

Đáp: Dùng Đại thừa làm thật, Tiểu thừa làm phương tiện, lại được một phương tiện, một chân thật.

Nhưng y cứ việc xưa nay khác nhau gồm có ba nghĩa: Song nói, song phú và song khai.

Song nói tức lúc đầu thành Chánh giác, nơi đạo tràng vắng lặng, Phật vì các Bồ-tát nói cả hai nghĩa. Như phẩm Tín Giải nói ông Trưởng giả là dụ cho thân chân thật, vật báu la liệt là dụ cho thừa chân thật. Song phú là cùng che, như cõi y phục quý giá để mặt y phục dơ xấu, đây là dùng thân phương tiện che thân chân thật, ẩn nấp bên người hầu lại sai khiến người khác, đây là dùng thừa phương tiện che thừa chân thật. Nhưng khai là cùng khai mở, nói ba thừa ngày trước là phương tiện, Nhất thừa ngày nay là thừa chân thật, nói thân ngày trước là phương tiện, thân nay là chân thật.

Nhưng thừa và thân chẳng phải hai thể, tức chỉ một chánh quán nhưng tùy nghi mà nói, vận dụng tự tại nên gọi là Thừa, thể có khuôn phép nên gọi là pháp, lấy pháp làm thân nên gọi là pháp thân.

Truyền bá cũng có hai phần, từ bài kệ trong phẩm Phân Biệt Công Đức cho đến phẩm Như lai Thần Lực gọi là khen ngợi truyền bá. Từ phẩm Chúc Lụy cho đến hết kinh là nói về phó chúc truyền bá. Sở dĩ nói hai nghĩa này, là vì muốn phó chúc khiến mở rộng kinh thì phải khen ngợi công năng kinh sâu xa, khen người có đức dày để chúng sanh ưa thích lợi ích này rồi mới thọ mệnh mở rộng kinh. Cho nên, trước nói hen ngợi, sau mới nói về phó chúc.

Nay giải thích phần tựa chứng tín gồm có hai ý: Một là giải thích

chung, hai là giải thích riêng, trong phần giải thích chung lại chia làm sáu phần:

1) Lý do lời tựa, Chư Phật ba đời giảng nói mười hai bộ kinh đều có sáu việc, nhưng phải đợi thị giả thưa hỏi rồi mới nói khiến được an ổn. Như kinh Tập Pháp Tạng chép: Thị giả A-nan hỏi bốn việc: một là lấy ai làm thầy, hai là nương vào đâu để hành đạo, ba là làm sao để ở chung với người xấu ác, bốn là trong kinh Phật trước tiên nên đặt lời gì?

Như lai đáp rằng: Giới luật có công năng dạy bảo nên lấy giới làm thầy, nương vào bốn niệm xứ mà hành đạo, dùng pháp im lặng phạm hạnh để hàng phục người xấu ác, và tất cả kinh trước đều phải nêu sáu việc thành tựu.

Hỏi: Vì sao ngài A-nan chỉ hỏi bốn việc mà không nhiều hơn hay ít hơn?

Đáp: Ban đầu nói về chánh hành, thứ hai nói về chánh giải, thứ ba nói về duyên trừ chướng ngại để tu hành, mà cả ba pháp này phải y vào Thánh giáo, hỏi bốn việc là đã gồm nhiếp tất cả, vì thế không nhiều hơn hoặc ít hơn.

2) Xét định về Pháp nhiều ít, các kinh xưa chỉ nói năm việc, giải thích này thiếu nghĩa, không có văn nên không dùng. Nay giải thích gồm có sáu việc. Một là như vậy: là pháp được nghe, hai là tôi nghe: tức là người nghe, ba là một thuở nọ: tức là nghe pháp có thời gian, bốn là Phật là vị giáo chủ, năm là xứ tức là chỗ nghe pháp, sáu là đại chúng cùng nghe pháp, đủ sáu nghĩa này thì ý nghĩa mới tròn đầy. Như bài kệ trong Đăng luận của ngài Thiên Thân chép: Ba việc trước nói về đệ tử, ba việc sau là làm chứng lời Phật nói, tất cả pháp môn Tu-đa-la đều là như vậy, cho nên biết sáu việc phát xuất từ lời văn chân thật.

Ba việc trước nói về đệ tử: “Như thị” nghĩa là lòng tin của đệ tử, câu kế là đệ tử tự gọi là “ngã”, câu thứ ba là nói về nghe pháp có thời gian. Từ chữ “Phật trừ” trở đi là nói về Phật, cho nên biết ba câu sau là làm chứng lời Phật nói.

3) Ý nghĩa của lời tựa, lập sáu việc này gồm có ba ý: Một là sanh tâm tin, chữ như vậy là tin, năm câu kế theo cũng là sanh tâm tin. Luận Trí Độ chép: Nói “Thời, phương, người”, khiến cho sanh tâm tin. Thời là một thuở nọ, Phương là trú xứ, người là ngài A-nan, Phật, và đại chúng đồng nghe, cho nên ba việc này gồm nhiếp cả năm việc trước, do có thời gian, nơi chốn và người cho nên chỗ truyền bá là đáng tin cậy. Hai là: lập sáu việc này là để phân biệt ngoại đạo, kinh của ngoại đạo

ban đầu đều nêu hai chữ “A Ủ”, đức Như lai dạy ban đầu nêu sáu việc là xuyên suốt tất cả. Ba là để khác với luận, đệ tử soạn luận thì quy kính Ba bảo, kinh của Như lai thì để sáu việc này ở đầu kinh.

4) Nói về việc có và không: Ngay khi Phật nói kinh thì có đủ sáu thể, nhưng chưa viết thành văn, đến lúc sắp nhập Niết-bàn mới dạy khiến đệ tử sắp xếp lúc kết tập kinh tạng mới nêu ở đầu kinh.

5) Nói về đủ và không đủ: Các kinh khác đủ sáu việc, nhưng kinh kim Quang Minh thì không có việc thứ sáu là đại chúng đồng nghe, về sau mới có.

6) Nói về việc trước và sau, các kinh thường chép rằng: Tôi nghe như vậy: vì bởi tín là bước đầu tiên để vào Phật pháp cho nên trước nêu chữ “như vậy”, muốn chứng minh thành tựu nghĩa tin cho nên kế là nói “tôi nghe”. Như kinh Ôn Thất chép: “như vậy tôi nghe”, Đây là trước nêu người có khả năng tin, sau mới sanh tâm tin đối với kinh.

Hỏi: Lúc Phật nói kinh vì sao có sáu việc?

Đáp: Do có tín tâm mới có thể nói pháp, nên biết có lời “như vậy lúc Phật nói kinh, tức là có thị giả nghe pháp, thời gian giáo chủ, trú xứ, và đại chúng đồng nghe, cho nên biết thật có sáu việc.

Kế theo giải thích riêng sáu việc tức là sáu Pháp thành tựu: tín, văn, thời, chủ, xứ, chúng.

Tín: Chữ “như vậy” Chú giải kinh Pháp Hoa chép: Như vậy là đầu mối của cảm ứng, chữ như là do thuận căn cơ mà có tên, chữ vậy là do không có điều gì trái mà gọi là vậy. Chúng sanh lấy việc không có điều trái làm cảm, Đức Phật dùng thuận căn cơ làm ứng, người truyền kinh lấy tên gọi, giáo pháp từ chỗ cảm ứng cho nên nói là: như vậy.

Lại chú giải Kinh Vô Lượng Thọ rằng: Đến người nói pháp chỉ là nói lên chữ Như, chỉ có “Như” là đúng nên nói rằng “như vậy”. Dao Công chép: Chữ như vậy, là sắp truyền đạt lời nói đã nghe cho người chưa nghe, bởi là lý do đáng tin. Nay nói về lời nói có truyền đạt, tức nói là rất ráo vậy, khéo hiểu lý ấy không mất cơ hội nên gọi là như vậy.

Đàm Sằn chép: Chữ như vậy, là lời nói không chê bai, không khen ngợi.

Ba tạng Chân-đế chép: Chữ như vậy là xa lìa năm thứ chê bai nên nói như vậy, năm loại ấy là:

1) Như nói kinh này quyết định nhân quả là có, gọi là tăng ích báng.

2) Như nói kinh này quyết định nhân quả là không, gọi là tổn giảm

báng.

3) Như nói kinh này nhân quả vừa có vừa không, gọi là Tương vi báng.

4) Như nói kinh này là nhân quả chẳng phải có chẳng phải không, gọi là ngu si báng.

5) Như nói kinh này nhân quả chẳng phải không có, chẳng phải không không, gọi là hý luận báng.

Xa lìa năm thứ báng này gọi là như vậy.

Quang Trạch chép: Chữ như vậy, là sắp truyền điều trước kia đã nghe mà nêu lên một bộ, như vậy một bộ kinh tôi đích thân nghe từ Phật, cho nên chữ “tôi nghe” nối liền sau đó.

Lương Vũ chép: Chữ như vậy, là lời nói như thế, là do Phật nói nên nói là như vậy.

Có người chép: Chữ như vậy, gồm có ba loại, một là Phật, hai là lý, ba là A-nan.

Nói là Phật: nghĩa là Chư Phật ba đời nói pháp không khác nhau nên gọi là như, do đồng nói nên gọi là thị, Chư Phật đồng nói cho nên đáng tin.

Nói là lý; nghĩa là thật tướng các pháp xưa nay chẳng khác nên gọi là như, đáng tin nên gọi là như vậy.

Nói là A-nan; bởi A-nan mong Phật giáo được truyền thừa không khác nhau nguồn gốc nên gọi là như, mong về lý tức là có pháp nói vô sai biệt nên gọi là thị.

Có người chép: Chữ như vậy, là văn như, lý thị, hai vật tương tự nên gọi là như, một vật không trái nên gọi là thị. Do văn năng thuyên ở lý tương tự nên gọi là như, lý là xác đáng không trái nên gọi là thị.

Nay nói chữ như vậy, luận Trí Độ hỏi rằng: Tất cả kinh điển, ban đầu vì sao gọi là như vậy. Đáp: Biển lớn Phật pháp tin thì vào được, có trí là vượt qua được. Chữ như vậy tức là tin, do lòng tin nên nói như vậy, nếu không tin tức là nói “bất như vậy”, vì thế kinh Phật ban đầu nêu chữ “như vậy”.

Hỏi: Như và thị có gì khác nhau?

Đáp: Như gọi là như thật không luống dối, thị có nghĩa là chính xác không trái, do tin Phật pháp như thật không luống dối, chẳng phải tà mà chánh, vì vậy tin gọi là như vậy.

Hỏi: Chữ như vậy là y cứ vào thể của tín hay do tướng của tín?

Đáp: Như thị là tướng của tín, chẳng phải thể của tín. Do lời nói phát ra bên ngoài nên gọi việc này là như vậy, tức tiêu biểu trong tâm

có thành tín, vì thế luận nói như vậy là tướng của tín.

Hỏi: Như thị là căn cứ năng tín hay sở tín?

Đáp: Biển lớn Phật pháp tin là vào được, tức biết Phật pháp là sở nhập, do vậy biết chữ như vậy là năng tín. Nếu nói việc này là như vậy, thì việc này thuộc về sở tín, tức nói như vậy là gồm cả năng và sở.

Hỏi: Như thị là tin chung hay tin riêng?

Đáp: Tin sự chân chánh của Phật pháp tức là không tin tà của ngoại đạo, bởi chữ thị là bắt đầu phân tà chánh, gieo trồng nền tảng các đức, nên thuộc về tin chung. Nhưng kinh thì có đại, tiểu, giáo pháp thì có quyền, thật, tin là tin đại chẳng phải tin tiểu, đây tức là tin riêng.

Hỏi: Nói ngài A-nan tin hay người khác tin?

Đáp: Người có tín tâm thì là vào Phật pháp, do vậy khuyến khích chung tất cả tin nhận, chẳng phải riêng ngài A-nan.

Hỏi: Hạng người nào có khả năng tin Nhất thừa?

Đáp: Có sáu hạng người không thể sanh tâm tin:

1. Chúng sanh khởi tâm ái, tham đắm sự vui ở đời không thể tin nhận.

2. Hạng người khởi tà kiến cho mình là đúng người khác là sai, không thể sanh tín.

3. Người cầu Nhị thừa chấp mắt cá là châu báu, ném dạ quang mà cầm dao cho nên người Đại thừa, Tiểu thừa ở nước ngoài chia sông mà uống nước, vì thế nói Nhất thừa thì không sanh tâm tin nhận.

4. Cho rằng giáo Pháp Hoa vẫn là vô thường, nghe nói thường trụ thì không sanh tâm tin nhận.

5. Cho rằng kinh này che lấp tướng nói về thường, khi nghe nói rõ về thường thì không sanh tâm tin nhận.

6. Cho rằng kinh này nói lên thường, chấp thành thường kiến, nghe nói đạo vắng lặng chẳng thường chẳng vô thường nên không sanh tâm tin nhận.

Cho nên phẩm Hiện Thập bát cháp: Dùng tay nắm hư không cũng chưa gọi là khó, tin nhận thọ trì kinh này mới gọi là khó. Lời nói này có thể chiêm nghiệm. Nay nếu lià các lỗi trên, tâm còn nương tựa, chính là có thể tin nhận.

“Tôi nghe”: đối với câu “như vậy” là quả của tín sở sanh, năm việc sau là nhân của tín năng sanh. Bởi ngài A-nan thấy ba việc che bai có tám công đức, nên tự thân làm thị giả đức Như lai hơn hai mươi năm, truyền bá lời Phật nói thì chúng sinh sẽ tin, cho nên chữ tôi nghe là nhân sanh tín.

Hỏi: Nửa đêm hôm Phật đắc đạo thì ngài A-nan ra đời, đến năm hai mươi lăm tuổi mới làm thị giả Phật, như vậy Phật nói kinh trong hai mươi lăm năm ấy ngài A-nan không nghe, những lời Phật nói trong hai mươi lăm năm sau ngài đều được nghe. Những kinh nghe trong hai mươi lăm năm gồm có ba thứ:

1. Được nghe, như nghe kinh Pháp Hoa, v.v...
2. Không nghe, như kinh Niết-bàn, v.v...
3. Vừa nghe vừa không, như kinh Tịnh Danh.

Lại gồm có bốn hội, hai hội Am-la thì A-nan được nghe, hai kiết tập ở Tỳ-da thì A-nan không nghe, vậy lấy nghĩa gì mà kinh điển trong một đời đều gọi là tôi nghe.

Đáp: Nay dẫn hai kinh căn cứ vào bản, tích để giải thích. Một là căn cứ kinh Niết-bàn, ngài A-nan là bậc học rộng, tự nhiên có thể hiểu rõ thường và vô thường, đã tự nhiên hiểu rõ thì cũng tự nhiên được nghe. Hai là theo kinh Báo Ân căn cứ tích mà giải thích, do Đức Phật nói lại nên nói là được nghe.

Hỏi: Ngài A-nan dựa vào đức gì, Tam-muội gì mà có thể thọ trì kinh Phật?

Đáp: Ngài Thích Đạo An chép: Trong kinh Thập Nhị Du có chép: Ngài A-nan được truyền Tam-muội ý Phật.

Kinh Kim cương Hoa chép: Ngài A-nan được truyền pháp tánh, giác ngộ Tam-muội.

Hỏi: Sự thật là tai nghe, sao lại xưng tôi nghe?

Đáp: Gồm có bảy ý nghĩa nên gọi là tôi nghe.

1. Phật có dạy gọi là tôi nghe, nay thuận lời Phật nên nói là tôi nghe.

2. Lúc kiết tập pháp, ngài Ca-diếp hỏi A-nan lần đầu tiên Phật nói pháp ở chỗ nào? A-nan liền đáp tặng chúng gọi là “tôi nghe như vậy”.

3. Do người truyền pháp chứng minh để tin nên gọi là tôi nghe. Cho nên, nói ba thứ thời gian, nơi chốn, và người lại khiến sanh tâm tin.

4. A-nan nghe Phật nói pháp mà phát sanh ba tuệ, tự tại xưng tôi, nên nói là tôi nghe.

5. A-nan nghe Phật nói pháp tâm không tán loạn, như đồ vật không bị che đậy, tâm không quên sót như đồ vật không bị chảy, tâm không điên đảo như đồ vật không bị hôi. Ban đầu là định lực, kế đến là trì lực, sau hết là trí tuệ lực. Đủ ba lực tự tại, được gọi là tôi nên nói là tôi nghe.

6. Tai là riêng, tôi là chung, lập chung bỏ riêng nên nói là tôi nghe.

7. Tôi là gốc, tai là ngọn, lập gốc bỏ ngọn nên nói là tôi nghe.

Hỏi: Nghe cái gì, là người nghe, căn nghe, thức nghe hay trần nghe?

Đáp: Do nhân duyên nên nghe, nhân duyên nghe tức là không có chỗ nghe.

Vì thế Trung luận chép: Pháp do nhân duyên sanh tức là tánh vắng lặng, cho nên nghe rõ ràng mà không nghe, cũng không nghe rõ ràng mà nghe. Do nghe rõ ràng mà không nghe nên không hoại, giả danh mà nói thật tướng; do không nghe rõ ràng mà như nghe nên không động đến Chân-đế mà kiến lập các pháp.

Lại, nghe rõ ràng mà không nghe, nên là nghe không nghe, không nghe rõ ràng mà nghe, nên là không nghe cái nghe. Không nghe cái nghe đâu phải là nghe, nghe cái không nghe đâu phải là không nghe, cho nên chẳng phải nghe, chẳng phải không nghe gọi là Trung đạo. Nghe mà không nghe gọi là giả danh, cho nên luận rằng: cũng là giả danh, cũng là nghĩa Trung đạo.

Nhưng Trung đạo, giả danh tức là nhân duyên, cho nên trung gọi là giả trung, giả gọi là trung giả trung giả chẳng phải giả, giả trung chẳng phải trung, cho nên chẳng phải trung chẳng phải giả.

Nói tướng vắng lặng, chẳng phải biến chuyển pháp trước mới gọi là vắng lặng, tức là nhân duyên nghe xưa nay vốn vắng lặng, cho nên kinh này chép: các pháp từ xưa đến nay tướng thường tự vắng lặng.

Hỏi: Nói chữ nghe này được lợi ích gì?

Đáp: Kinh chính là nói về đại sự nhân duyên, nghĩa là khai tri kiến Phật.

Tri kiến Phật gọi là bốn trí gồm: Như lai trí, trí Phật, Tự nhiên trí và Vô sự trí. Do biết rõ nghe không có chỗ nghe nên sanh trí Như lai, không có chỗ nghe mà nghe nên sanh trí Phật. Hai trí này liên tục hiện tiền nên gọi là trí tự nhiên, ba trí này không do thầy mà có nên gọi là trí vô sự. Nghe đã phát sanh bốn trí, nếu làm việc gì đều phải biết rõ nhân duyên và sanh bốn trí, vào tri kiến Phật.

Thời: Chữ “nhất thời”: nghĩa là Phật nói kinh có thời gian nên đáng tin, nay nói lược bốn nghĩa:

1. Đức Phật nói pháp trong năm mươi năm gồm có nhiều thời, nay đối với nhiều thời kia mà nói kinh này nói trong một thời nên nói một thời.

2. Chữ nhất là một bộ kinh, bởi đây là thời gian nói một bộ kinh nên gọi là nhất thời.

3. Khi tâm chúng sanh hành có thể nhất, tức là khi căn cơ Nhất thừa phát, nói giáo pháp Nhất thừa, nên nói là nhất thời.

Hỏi: Tất cả kinh đều gọi là nhất thời, có thể nói đều nói Nhất thừa chăng?

Đáp: Kinh này chép: Những điều đã làm đều vì một việc, cho nên biết nói tất cả giáo pháp là vì khai mở một đạo, đều gọi là nhất thời.

4. Căn cơ và giáo pháp phù hợp không khác thời nên gọi là nhất thời.

Hỏi: Là giả thời hay thật thời?

Đáp: Luận Chánh Quán chép: Chư Phật hoặc nói ngã, hoặc nói vô ngã, trong thật tướng các pháp không có ngã, không có vô ngã. Nên nói rằng: Chư Phật hoặc nói giả, hoặc nói phi giả, trong thật tướng các pháp chẳng phải giả, chẳng phải phi giả.

Hỏi: Vì sao nói giả và phi giả?

Đáp: Giáo hóa đệ tử mà kiết giới, nên nói là thời phi giả; giáo hóa chung cả tại gia và xuất gia nên nói là thời giả danh, như trong luận đã nói rộng.

Phật: Thứ tư là nêu giáo chủ, sở dĩ nêu chữ Phật gồm có năm nghĩa:

1. A-nan trả lời ngài Ca-diếp. Ca-diếp hỏi rằng: Lần đầu tiên Phật nói pháp ở chỗ nào. Vì thế nêu chữ Phật.

2. Nếu không nêu Đức Phật mà chỉ nói năm món thành tựu kia, thì không biết kinh này là ma nói hay Phật nói, là nội đạo nói hay ngoại đạo nói. Nay muốn phân biệt tà, chánh, nội, ngoại, cho nên nêu chữ Phật.

3. Trong Phật pháp có năm hạng người nói pháp đó là: Phật nói, đệ tử nói, chư nói nghiêng lệch, tiên nhân nói và hóa nhân nói. Nay muốn nói kinh này là Phật nói, chẳng phải người khác nói, cho nên nêu tên Phật.

4. Vì chúng sanh đời sau nghe Phật nói thì khởi lòng kính tin sâu xa cho nên nêu tên Phật.

5. Vì muốn thành tựu kinh cho nên nêu tên Phật. Hễ là Phật nói cũng phải nêu tên Phật, đệ tử nói càng phải nêu tên Phật, như kinh Duy Ma Cật, Thắng-man.v.v. đều nêu tên Phật. Nếu không nêu tên Phật thì không thành kinh.

Phật có ba nghĩa:

1. Tự giác, khác với kẻ phàm phu.
2. Giác tha, khác với người Nhị thừa.
3. Giác hạnh tròn đầy, khác với Bồ-tát.

Nếu y theo sự phán xét từ trước nói có ba hạng Phật thì chẳng phải nghĩa giác.

1. Nếu kinh này nói về Phật còn là vô thường thì chỉ là giác ở vô thường mà chưa ngộ về các pháp thật, cho nên không gọi là giác.

2. Nếu nói kinh này là che tướng nói về thường, đã là che giấu thì vẫn chưa giác, nên không gọi là Phật.

3. Nếu nói kinh này nói về Phật định là thường trụ, tức là thường kiến còn là vô minh, nên không gọi là giác. Nay nói chữ giác, là giác ngộ các pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, cũng chẳng phải là bốn câu nội ngoại, tột cùng liễu gipháp ác thật nên gọi là giác.

Hỏi: Trong kinh này thì chỗ nào có văn nói về nghĩa ấy?

Đáp: Phẩm Như lai Thọ Lượng chép: Như lai biết đúng như thật tướng của ba cõi, không có sanh tử, hoặc thoát đọa, hoặc ra ngoài, không có tại thế và diệt độ, chẳng thật, chẳng dối, chẳng như, chẳng khác, sáu đường chẳng có, bốn loài cũng không, chính là ý này.

Tiếng nước ngoài gọi Phật là trống trời, lúc giặc muốn đến trống trời tự kêu, lúc giặc muốn đi trống trời cũng kêu, khi trống trời kêu thì tâm chư ma trởnh mẽ, lúc trống trời kêu thì Tu-la kinh sợ. Chúng sanh có phiền não đến thì Đức Phật liền nói pháp, chúng sanh hết phiền não thì Đức Phật cũng nói pháp. Lúc Phật nói pháp tâm đệ tử mạnh mẽ, lúc Phật nói pháp thì các ma kinh sợ.

Trống trời vô tâm nên có thể làm bốn việc, đức Như lai tuy nói pháp nhưng cũng vô tâm, cho nên nói Phật ví như trống trời. Lại nữa, Đức Như lai tuy giác mà thật không có chỗ ngộ, dụ cho trống trời tuy kêu mà vô tâm.

Xứ: Chữ trụ, nay lấy nghĩa là năng trụ, cho nên ý nghĩa chữ trụ thuộc về Phật. Trụ có hai thứ, là thân trụ và tâm trụ, thân trụ có bốn nghĩa:

1. Hóa xứ trụ: Chư Phật mười phương mỗi Phật đều có cõi nước riêng.

2. Dị tục trụ, Chư Phật trong ba đời thường là trú ở ià lam.

3. Chưa xả tuổi thọ trụ: Phật chưa nhận lời xin của ma vương nên có tuổi thọ vô lượng, do nhận lời xin mà chỉ ở lại đời hơn tám mươi năm và xả tuổi thọ. Luận Tạp Tâm chép: Xả phần thứ năm của tuổi thọ, Bởi tuổi thọ trong một trăm năm thì hai mươi năm làm một phần, Phật nhận

lời xin của ma vương mà xả tuổi thọ hai mươi năm, chỉ còn lại tám mươi năm, cho nên nói xả tuổi thọ phần thứ năm. Pháp Hoa cách Niết-bàn gần, nên là xả thọ phần Trụ.

4. Oai nghi trụ, nghĩa là đi đứng nằm ngồi đều gọi là Trụ.

Tâm trụ cũng có bốn nghĩa:

1. Thiên trụ: là trụ nơi bố thí, giữ giới, tinh tấn, nhẫn. nhục, thiền định, trí tuệ.

2. Phạm trụ: là trụ ở bốn tâm vô lượng.

3. Thánh trụ: là trụ ở Tam-muội, Không, Vô tướng, Vô nguyên.

4. Phật trụ: là trụ ở mười lực. v.v.

Đức Như lai đầy đủ tám thứ trụ này, tức là không trụ mà trụ, trụ mà không có chỗ trụ, cũng như ngài Văn-thù không đến mà đến, đến mà không có chỗ đến, cũng như phẩm Sư Tử Hống trong kinh Niết-bàn biện luận trụ ở rừng Sa-la.

Thành Vương Xá là phần thứ năm nói về trụ xứ: nói phải có nơi chốn cho nên đáng tin. Đây khác với ngoại đạo hoặc nói kinh là từ trong hư không trao cho, hoặc nói từ loài chim đò ngậm đem đến, đều không có căn cứ. Trụ xứ lại có hai nghĩa: đó là xứ chung và xứ riêng. Ngay cả hình người còn không có nơi nhất định, huống chi nơi chốn mà thường sao? Chỉ vì ý nghĩa thành tín nên phải nương theo quanh co để nói. Lại nữa, giáo hóa gồm cả nơi ồn náo và thanh tịnh nên nói cả tên núi, tên thành.

Nước tên là Ma-già-đà, Hán dịch là Bất Hại, người tuy phạm tội mà không bị hình phạt giết nên gọi là Bất Hại. Thành tên vương Xá, nước nhỏ thì gọi là thành, như nước Tỳ-da-ly cũng gọi là thành Tỳ-da-ly, nay là nước lớn cho nên nước và thành có khác. Tiếng nước ngoài nói đủ là La Duyệt-kỳ Ma-ha Già-la. La-duyet-kỳ Hán dịch là Vương Xá, Ma-ha tức là lớn, Già-la dịch là thành, trong mười sáu nước lớn và sáu thành lớn thì thành này là lớn nhất, cho nên gọi là đại thành Vương Xá.

Luận Trí Độ chép: Sau khi Phật diệt độ, vì nhân dân ngày càng ít cho nên vua A-xà-thế mới bỏ thành lớn này xy6 một thành nhỏ, nhưng đối với các thành khác thì vẫn còn lớn, huống là thành Vương Xá cũ?

Thiện Kiến Tỳ-bà-sa chép: Thành ấy rộng mỗi bề ba trăm do tuần, có tám ức muôn hộ dân, có tám muôn thôn xóm, ấy là thành Vương Xá.

Hỏi: Sáu thành lớn đều có nhà của các vua, sao chỉ có thành này gọi là Vương Xá?

Đáp: Luận Trí Độ có ba cách giải thích: Thuở xưa vua Ma-ha-đà

sanh con có một đầu, hai mặt và bốn tay, người bấy giờ cho là điềm xấu nên chặt đầu và thân rồi đem quăng ở chỗ vắng, có quỷ La-sát nữ tên là Lợi-lam bèn ghép thân ấy lại và dùng sữa nuôi, sau thành người to lớn có sức lực có thể thâm tóm các nước, bắt lấy một muôn tám ngàn vua đặt ở năm ngọn núi này, rồi dùng sức lực trị vì cõi Diêm-phù-đề. Ý này nói về có nhiều vua ở thành này nên gọi là thành Vương Xá. Hai cách giải thích sau đều như văn luận. Lại có người chép: có vị vua không có chánh đạo, ngàn nước cùng phết vua và đặt ở Ngũ Sơn, sau đó vua suy nghĩ và sửa đổi lỗi lầm rồi cùng trị nước, cho nên gọi thành này là Vương Xá.

Ba Tạng Chân-đế dẫn lời trong luật Tỳ-bà-sa: Hễ khi có vua Chuyển Luân ra đời thì đều lần lượt đến ở Ngũ Sơn, cho nên chỉ có thành này tên là Vương Xá.

Lại nữa, luật Tỳ-bà-sa giải thích rằng: Xưa có bốn vị Thiên Vương cùng đi nhật sửa biển, tìm được cam lộ nhưng chưa chia, bèn cất nhà ở Ngũ Sơn để giữ, bảy ngày sau mới chia, cho nên gọi đây là Vương Xá. Trước thì nói vua loài người xây nhà sau thì vua cõi trời xây nhà.

Kinh Nhân Vương chép: vua Ban-túc bắt được ngàn vị vua và đem đến Ngũ Sơn, đây cũng từ ý nghĩa nhiều vua mà đặt tên. Các thành khác không có các việc này, cho nên chỉ riêng thành này là Vương Xá. Chung quanh Ngũ Sơn như ngôi thành, mà xây nhà ở trong đó, hai việc này hợp thành gọi là thành Vương Xá.

Hỏi: Nếu hai việc hợp lại gọi là thành Vương Xá, thì không nên có hai chỗ là núi và thành?

Đáp: Có tên là thành Vương Xá là do hai việc hợp lại mà nói, nhưng vua ở trong Ngũ Sơn lại xây thành riêng, cho nên có hai chỗ là núi và thành.

Núi Kỳ Xà Quật, Hán dịch là Thứu-đầu Sơn, bởi năm ngọn núi cao này mỗi ngọn đều có hình tượng, nay hòn núi này giống như đầu chim Thứu nên gọi là Thứu đầu. Sau khi Phật diệt độ, vua A-dục thấy đỉnh núi này giống như chim Thứu, bèn sai thợ đẽo làm hai cánh, hai chân và đuôi, cho nên toàn bộ như hình chim Thứu. Trong Lục Đẳng Địa Lý chép: Thành và núi cách nhau đến mười lăm dặm.

Hỏi: Tâm đại từ của Phật rộng cùng khắp, vì sao thường lại nói pháp ở thành Vương Xá?

Đáp: trong luận Pháp Hoa có hai nghĩa:

1. Muốn do nơi chốn mà biểu thị giáo pháp, tất cả các thành thì thành này lớn nhất, tất cả núi thì núi này là cao đẹp nhất, đây biểu thị

kinh Pháp Hoa là trên hết trong các kinh.

2. Muốn thị hiện sự thành tựu công đức tự tại, ở đây chỉ nêu thành Vương Xá làm ví dụ, như vua tự tại ở thế gian, nói lên kinh này đứng đầu các kinh. Dùng Nhất thừa gồm nhiếp tất cả thừa, tất cả thừa quy về Nhất thừa.

Thích luận nói gồm có sáu nghĩa:

1. Vì muốn báo ân pháp thân, đức Như lai vốn thành đạo tại nước Ma-già-đà, vì muốn báo ân này cho nên Phật thường ngự ở đây.

2. Xứ này đất rộng dân nhiều, thọ nhận sự giáo hóa rộng rãi nên thường ngự ở đây.

3. Xứ này có nhiều vị, thông minh trí tuệ như ngài Ca-diếp, Xá-lợi-phất Lục sư, Trưởng giả v.v,v.v... muốn hàng phục họ nên Phật thường ngự ở đây.

4. Nước này có hai anh em Long vương, thời gian luôn mưa nên trong nước không bị mất mùa, người xuất gia có thể giúp thân thì tu niệm cũng dễ nên Phật thường ngự ở đây.

5. Xứ này có nhiều Tinh xá, đất bằng phẳng lại có rừng trúc già lam, năm ngọn núi có năm Tinh xá, các nước khác có ít cho nên Phật thường ngự ở đây.

6. Là xứ này có hoa thơm cỏ lạ, yên tĩnh thanh khiết thật là nơi dừng chân của các Thánh, là chốn nương nấu của thần tiên cho nên Phật thường ngự ở đây.

Chúng: Ở đây nói phần thứ sáu là đại chúng cùng nghe tức câu “dữ đại Ty-kheo chúng”. Chương này lược chia thành sáu phần là: lai ý, định số chúng, quyền và thật, có và không, thứ lớp, đủ và không đủ.

Phần một: Nói lai ý, lược có mười nghĩa:

1. Là thành tựu sự nghe của A-nan, do A-nan cùng nghe với những người tối thắng, cho nên kinh truyền bá là đáng tin.

2. Vì nói lên đức hạnh của Phật, Phật là bậc tối thắng, đại chúng thường vây quanh nên đức hạnh của Phật càng tôn quý, đã tôn quý người thì phải thọ nhận pháp ấy.

3. Vì muốn phát khởi chánh kinh, như do ngài Xá-lợi-phất ba lần xin cầu mới khai thừa phương tiện, bày thừa chân thật, do Ngài Di-lặc ba lần xin mới bày thân phương tiện, thân chân thật.

4. Giúp Phật giảng nói giáo hóa, như Phật ba châu nói Pháp Hoa, các Thánh đệ tử nghe phần Tựa mà được lãnh ngộ cũng ba châu mà nói, ngài Di-lặc lãnh ngộ khen ngợi việc ấy cũng vậy.

5. Là muốn cúng dường, cung kính, tôn trọng, khen ngợi Đức Phật,

như phần sau kinh có nói.

6. Là muốn phát thệ nguyện mở rộng kinh, như phẩm Trì và phẩm Như lai Thần Lực có nói.

7. Là muốn dẫn dắt chúng sanh đến với Phật.

8. Là muốn nghe Phật nói pháp để mong cầu sự giác ngộ sâu xa.

9. Vì muốn chứng minh kinh nên đến, như phân thân Phật nhóm họp.

10. Ví thực hiện giáo môn nên đến, như phẩm Diệu Âm, Quán Âm, tức dùng Bồ-tát để thành Phật sự cho nên đến.

Phần hai: Là môn ấn định số chúng, kinh này từ đầu đến cuối gồm có hai hội chúng, hội đầu nhóm họp có hai mươi ba chúng, hội sau nhóm họp có sáu chúng, hợp lại là hai mươi chín chúng. Trong hai mươi ba chúng gồm có:

1. Tăng chúng có hai chúng
2. Ni chúng có hai chúng
3. Bồ-tát chúng có năm chúng
4. Thánh chúng có năm chúng
5. Phạm chúng có mười tám chúng
6. Các tầng trời cõi Dục có mười chúng
7. Chúng cõi trời Thiên quang
8. Chúng cõi trời Quang âm
9. Chúng cõi trời Vô lượng quang
10. Chúng cõi trời Tứ thiên vương
11. Chúng cõi trời Đế-thích
12. Chúng cõi trời Tự Tại
13. Chúng cõi trời Đại Tự Tại
14. Cõi sắc có hai chúng
15. Chúng cõi trời Thi-khí
16. Chúng cõi trời Quang Minh.
17. Chúng cõi trời Đại Phạm có mười hai chúng

Trên đây là mười bảy chúng, cộng với sáu chúng đủ loại, thành ra hai mươi ba chúng, đọc trong văn để biết.

Hội sau gồm sáu chúng

1. Trong phẩm Hiện Thập bát có chúng của Phật Đa Bảo
2. Chúng phân thân tập hội
3. Chúng ở cung rồng trong phẩm Đề-bà-đạt-đa
4. Chúng ở phương dưới tập hội trong phẩm tùng Địa Dũng Xuất
5. Chúng tập hội trong phẩm Diệu Âm Bồ-tát

6. Chúng tập hội trong phẩm Phổ Hiền Khuyển Phát

Phần ba: môn quyền thật. Có người chép: Đại chúng cùng nghe đều là chúng thực hành nghe kinh. Có người chép: Đều là những vị quyền hành ảnh hưởng chứng minh kinh. Nay nói việc này thật khó biết! Nếu cho là chúng thật hành thì mất chúng ảnh hưởng, nếu đều là chúng ảnh hưởng thì không có chúng thọ nhận giáo pháp, cho nên hai nghĩa đều lấy.

Nếu là vua, là chủ, thường là quyền hành, nếu là quyền thuộc thường là thật hành. Chẳng Đại, chẳng Tiểu, làm phương tiện Tiểu để dẫn dắt Tiểu quyền thuộc đồng quy về Nhất thừa cho đến chẳng phải Thánh, chẳng phải phàm, làm phương tiện phàm để dẫn dắt quyền thuộc phàm cùng nhập pháp môn không hai.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Các Bồ-tát đều là bạn lành đời trước của Phật Lô-xá-na.

Luận Niết-bàn chép:

Nói đại chúng nhóm họp nhiều là nói lên thần thông bất khả tư nghị.

Luận Pháp Hoa giải thích chúng có bốn hạnh:

1. Hạnh Thanh văn, như phẩm Tựa nói các chúng Thanh văn.
2. Hạnh Bồ-tát, như phẩm Tựa nói các chúng Bồ-tát.
3. Hạnh Bất định, như Bồ-tát Thiệt Thủ thị hiện làm bốn chúng, tám bộ v.v...

4. Định hạnh: người xuất gia hình nghi hoàn toàn nhất định. Do đây mà biết đại chúng gồm đủ cả quyền và thật.

Phần bốn: Là có và không. Ngài Long Thọ chép: Kinh Tiểu thừa ban đầu không có chúng Bồ-tát. Kinh Đại thừa ban đầu có đủ hai chúng Đại thừa và Tiểu thừa. Nhưng lời nói này là chưa tận cùng ý nghĩa. Các kinh Đại thừa gồm có bốn câu.

1. Chỉ có chúng Bồ-tát, không có chúng Thanh văn, như bảy hội Hoa Nghiêm.

2. Chỉ có chúng Thanh văn, không có chúng Bồ-tát, như kinh Kim cương, Bát-nhã.

3. Có đủ cả hai chúng, như kinh Pháp Hoa.

4. Không có cả hai chúng như kinh Kim Quang Minh.

Hỏi: Vì sao kinh Kim Quang Minh lại không có hai chúng?

Đáp: Lúc Phật Thích-ca ở núi Linh Thứu riêng nhập vào chánh định Tam-muội, chưa có chúng nhóm hội nên không có chúng đồng nghe, những người có lòng tin đều mộng thấy, đến sáng hôm sau đại

chúng mới cùng đến chỗ Phật.

Phần năm: Là nói về thứ lớp. Đại chúng chia thành ba phần riêng, trước là chúng Thanh văn, kế là chúng Bồ-tát và sau cùng là chúng Phạm phu.

Hỏi: Nếu theo thứ lớp số lớn thì chúng Bồ-tát trước, rồi đến chúng Thanh văn, sau cùng là chúng Phạm phu. Nếu theo số nhỏ thì chúng Phạm phu trước, rồi đến chúng Thanh văn, sau cùng là Bồ-tát. Nay vì sao nói chúng Thanh văn trước, rồi đến Bồ-tát, sau cùng là Phạm phu?

Đáp: Như phẩm Pháp Giới trong kinh Hoa Nghiêm và kinh Ngũ Trước, thì trước nêu Bồ-tát sau nêu Thanh văn, đây là ý nói đức hạnh mà làm thứ lớp từ cao quý đến yếu kém. Kinh này trước nêu Thanh văn sau nêu Bồ-tát là theo thứ lớp lấy hình tướng bên ngoài, tâm Thanh văn có đủ trí đoạn hình tướng đầy đủ pháp nghi, tâm và hình đều cao quý nên nêu trước. Tâm Bồ-tát tuy ngộ đạo nhưng hình tướng thì bất định, hoặc là đạo hoặc là tục, tâm cao quý nhưng hình tướng thì yếu kém nên nêu thứ hai; tâm và hình tướng phạm phu đều kém cho nên nêu sau cùng. Đây là xét theo hình nghi bên ngoài theo thứ lớp từ cao quý đến yếu kém.

Phần sáu: Là nói đủ và không đủ. Theo kinh Nhân Vương thì có chúng biến hóa, chúng Duyên giác, chúng cõi trời Vô sắc. Theo kinh Đà-la-ni thì có chúng địa ngục, nhưng hội này không có. Theo văn sau của kinh này thì có đủ bốn chúng tám bộ và chúng vua Chuyển Luân. Nay phần Tựa không có vua Chuyển Luân, trong tám bộ lại không có hai bộ chúng là Dạ-xoa và Ma-hầu-la-già, trong bốn chúng thì không có chúng Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Lại chia chúng Thanh văn làm hai loại, trước là tăng, sau là ni. Vì sao nêu tăng trước ni sau, đây có bảy nghĩa:

1. Vì nam tôn quý, nữ thấp hèn, nên nêu tăng trước ni sau.
2. Vì tăng vào đạo trước, ni vào đạo sau.
3. Vì tăng làm thầy, ni làm đệ tử.
4. Vì tăng truyền bá và nắm giữ chánh pháp, cho nên trong hai mươi lăm người đều là tăng. Ni thì không thể.
5. Vì tăng có thể kết tập kinh tạng Đại thừa Tiểu thừa; Ni không thể làm.
6. Vãng tăng được ở chung với Phật, Ni thì ở riêng.
7. Vì chúng tăng đông, chúng ni ít.

Nêu Tăng chúng có hai phần, một là chúng hiển danh, hai là chúng mật hạnh. Trước đã chép: “Chúng sở tri thức”, nên biết đây là chúng hiển danh, phần sau không nói chúng sở tri thức mà nói đồng được thọ

ký thành Phật, đây là chúng mật hạnh. Do thích ứng nhiều cách giáo hóa, cho nên bậc Thánh hoặc hiển bày, hoặc bí mật. Lại nữa, ban đầu chỉ thuần là chúng Vô học, cho nên nêu trước, kế đến là bao gồm cả chúng Hữu Học và chúng Vô học cho nên nêu sau, và cũng do số chúng trước nhiều hơn số chúng sau cho nên như.

Chúng Vô học theo văn chia làm sáu phần: danh hiệu chung, nêu số lượng, phân địa vị, khen đức hạnh, nêu tên và tổng kết.

1. Danh hiệu chung, như câu: “cùng chúng đại Tỳ-kheo”. Xuất gia mà chưa thọ giới cụ túc bất luận Thánh, phàm đều gọi chung là Sa-di, thọ giới cụ túc rồi thì Phàm hay Thánh đều gọi chung là Tỳ-kheo.

Nay nói chữ đại Tỳ-kheo, bởi trong Tỳ-kheo có hai phần là Đại và Tiểu; ba quả của phàm phụ gọi là tiểu Tỳ-kheo, người chứng quả A la hán thì gọi là đại Tỳ-kheo. Lại nữa, La-hán cũng có hai bậc, La-hán độn căn thì gọi là tiểu, La-hán lợi căn thì gọi là đại. Nói về Đại, trong luận Trí Độ có chép: Đại là lớn nhất trong tất cả chúng, là đã dứt hết các chướng ngại lớn, được hàng đại nhân, vua, trời cung kính. Ba Tạng Chân-đế chép: Đại gồm có ba nghĩa:

1. Thắng đại, như bậc đại vương cao quý hơn mọi người nên gọi là đại. Các bậc La-hán là tối thắng trong hạng Học và Vô học nên gọi là Đại.

2. Hình lượng đại, thí như núi, biển, vì hình lượng lớn nên gọi là đại sơn, đại hải, các bậc La-hán có công đức và trí tuệ hết sức cao rộng nên gọi là Đại.

3. Vì số nhiều nên gọi là Đại, ví như đại quân do số binh lính nhiều mà gọi là đại, các vị La-hán với số lượng một muôn hai ngàn nên gọi là Đại.

Nếu y theo kinh này thì có hai nghĩa:

Đại Tỳ-kheo là nêu chương môn, năm đoạn dưới đây là giải thích chương môn.

1. Nói một muôn hai nghìn người là số đại
2. Đều là A la hán tức vị đại
3. Các lậu đã dứt là đức đại
4. Tên của vị ấy là danh đại.
5. Mọi người đều biết là tri thức đại

Tỳ-kheo gọi là khát sĩ, trên khát cầu giáo pháp của Như lai để tu tinh thần, dưới xin cơm của người thế tục để nuôi thân, cho nên gọi là khát sĩ. Người xin ở thế gian thì chỉ xin cơm áo mà không xin pháp, cho nên không phải là Tỳ-kheo. Lại nữa, Tỳ-kheo xin cơm nhưng khác với

sự xin ăn của người thế gian, lười thì không có sự phiền lụy về cất chứa, tiến thì có công ban phước cho mọi loài. Đây là lợi mình lợi tha, khác với người xin ăn ở thế gian. Còn ý nghĩa Bố ma, Phá ác, Tịnh mạng thì trong luận Trí Độ có giải thích rộng.

Hai là nêu số, tức câu: “cùng một muôn hai nghìn người”. Đây là giải thích nghĩa chữ chúng ở trên, từ bốn người trở lên cho đến số một muôn hai nghìn người thì gọi là chúng. Sở dĩ nêu số nhiều vì có hai nghĩa:

1. Nếu A-nan cùng nghe với ít người thì không đáng tin, do cùng nghe với số đông nên đáng tin

2. Nếu số ít vây quanh Phật thì đức hạnh chưa đủ để tôn quý, đông người cung kính mới nói lên đức hạnh tôn quý.

3. “Đều là A la hán” là nói về vị thứ ba, tuy nói là đại Tỳ-kheo mà chưa biết được là người ở địa vị nào, cho nên phải nói về địa vị.

Lại nữa, dùng địa vị để giải thích chữ đại, do địa vị là Vô học cho nên gọi là đại Tỳ-kheo. Chữ A-la-hán là tiếng Phạm, gồm có ba nghĩa:

1. Sát tặc, tức là dùng dao trí tuệ để giết giặc phiền não, đây là dứt nhân tai họa, là nói ở hiện tại.

2. Bất sanh, tức vất bỏ hạt giống phiền não nên không sanh trong ruộng đời sau nữa, đây là luận dứt quả tai họa ở vị lai.

3. Ứng cúng: tức là đầy đủ trí đoạn đáng thọ nhận cúng dường. Trong Luận Pháp Hoa gồm có mười lăm nghĩa để giải thích chữ cúng dường, nay nói lược đại ý, nghĩa là bên trong hợp với chân lý nên bên ngoài đáng cúng dường. Trong Tập Tâm dịch chữ La-hán là Vô trước, cho nên kinh dịch chữ A La Ha cũng là Vô trước, nghĩa là Như lai không mê đắm điều gì, là bậc chí chân đẳng chánh giác.

Là khen ngợi đức hạnh, tức câu: “các lậu đã hết” trở xuống: Trên là nói về địa vị La-hán, nay nói về đức hạnh, tức là địa vị đức hạnh thành một căn. Phần trên tuy nói có nhiều người nhưng không có đức hạnh cao quý, không đủ để làm chứng lòng tin và nói lên đức tôn quý của Phật, các bậc này có đức hạnh cao quý nên thành hai nghĩa. Câu đều là A-la-hán là nêu tên La-hán, câu các lậu đã hết trở xuống là giải thích tên La-hán tức nêu lên một cặp. Trong phần khen ngợi đức hạnh, lại có sáu nghĩa giải thích: trên và dưới, chung và riêng, đặc và lìa, ba hạng người, ba đức, bốn trí.

Trên và dưới, tức trên dưới giải thích cho nhau, gọi là A la hán vì các lậu đã hết, nói các lậu đã hết vì không còn phiền não. Đây là dùng

dưới giải thích trên, sau là dùng trên giải thích dưới, nếu không còn phiền não thì được lợi mình, đã hết các kết lậu nên tâm tự tại.

Chung và riêng: La-hán là nói chung bốn câu dưới: các lậu đã hết, v.v... là nói riêng.

Được và lìa: Khen ngợi BỒ-tát dùng lợi mình lợi tha làm chính, khen ngợi Thanh văn dùng được và lìa làm tông. Trong bốn câu này thì cả hai cặp đều nói về được và lìa, cặp đầu y cứ lìa nhân tai họa hiện tại mà luận về được và lìa, cặp kế căn cứ lìa quả tai họa vị lai mà nói về được và lìa. Nói các lậu đã hết là khen ngợi lìa.

Hỏi: Trong được và lìa, vì sao trước khen ngợi lìa, sau khen ngợi phần được?

Đáp: Đây có hai nghĩa: ý căn bản và nghĩa trước sau.

1. Ý căn bản là người Thanh văn sợ dĩ xuất gia tu đạo là do sợ già, bệnh, chết cho nên dứt trừ tham sân si. Do tâm tham dục đưa đến bệnh, do sân nhuế đưa đến già, do ngu si đưa đến chết. Như kinh Pháp Hoa chép: Thuê gã cùng tử hốt phân, bởi đây là đại tông của Tiểu thừa.

2. Nghĩa trước sau tức là người Tiểu thừa ham thích Niết-bàn vô vi an vui, nhưng trước phải dứt phiền não sau mới được Niết-bàn, cho nên trước lìa sau được. Trong phẩm Tín Giải chép: Trước hỏi giá cả rồi mới hốt phân.

Nói các lậu đã hết, gồm có ba lậu:

- Tất cả phiền não trong cõi Dục trừ vô minh, gọi là dục lậu

- Tất cả phiền não trong cõi Sắc, Vô sắc trừ vô minh, gọi là hữu lậu

- Vô minh trong cả ba cõi thì gọi là vô minh lậu.

Hỏi: Các kinh sao không nói các lậu như bốn lưu, bốn thủ, cho đến mười sử v.v... mà chỉ nói về lậu tận?

Đáp: Ba lậu là tóm lược ý nghĩa tất cả, lại dùng vô minh làm gốc, nên bao gồm hết các tên lỗi lầm, người bộ khác nói có bốn lậu, thêm phần kiến lậu. Hoặc nói có bảy lậu: kiến lậu, tư duy lậu, hai phần này là thể của lậu, thọ lậu và niệm lậu, hai phần này là nhân lậu mà nói lậu, còn ba lậu căn bản trên là duyên theo lậu mà nói lậu. Luận A-tỳ-đàm cho rằng phiền não là thể của lậu, khổ và tập đều có ở lậu nên gọi là lậu. Luận Thành Thật cho rằng bỏ lý lấy tướng tâm thì gọi là lậu, vì tâm có ở lậu nên gọi là hữu lậu.

Kế là nói câu: không còn các phiền não.

Hỏi: Ba lậu gồm hết một trăm lẻ tám phiền não, vì sao nói không còn phiền não?

Đáp: theo luận Trí Độ, trong phần khen ngợi “liạ” gồm có hai thứ:

- Các lậu đã hết là riêng khen ngợi liạ
- Không còn phiền não là tổng khen ngợi liạ.

Ba lậu là một trong các khoa nên gọi là riêng. Các Ách, Lưu, Kiết, Phược, Triền, Cấu gọi chung là phiền não, tức gọi là chung liạ, đây là chung riêng một cặp.

Ý theo luận Pháp Hoa thì các câu lậu đã hết là nói về chương, không còn phiền não là giải thích chương. Vì không còn phiền não cho nên các lậu đã hết, đây là một cặp nêu tên và giải thích. Theo ý Luận Thành Thật thì do tâm lấy tướng bỏ lý nên gọi là lậu, tức là căn bản, thập sử phiền não gọi là ngọn. Các lậu đã hết là dứt trừ căn bản, không còn phiền não thì ngọn cũng mất nghĩa là nói một cặp gốc ngọn. Theo luận Tỳ-đàm chép: Đắc Tận trí nên gọi là lậu tận, đắc Vô sanh trí nên gọi là không còn phiền não. Lại thẳng theo văn giải thích thì do các lậu đã hết nên không thể khiến tâm phiền, không thể khiến tâm não nên nói không còn phiền não. Nói được lợi mình tức khen ngợi sở đắc, phiền não đã hết tức được Niết-bàn, nhưng quả Niết-bàn chỉ thuộc về La-hán, không thuộc về ba quả dưới, nên gọi là lợi mình. Luận Tỳ-bà-sa chép: Giải thoát là tên gọi chung Hữu học và Vô học, tên gọi Niết-bàn là chỉ riêng bậc Vô học, ý luận Pháp Hoa cũng như vậy, chứng Niết-bàn nên gọi là lợi mình. Lại nữa, tài sản thế gian thuộc năm nhà thì không gọi là lợi mình, vật báu xuất thế gian chỉ thuộc về người tu hành nên gọi là lợi mình. Lại nữa, Bồ-tát tu hành chỉ vì lợi tha, người Nhị thừa tu tập chỉ vì mình nên gọi là lợi mình.

Diệt hết các hữu kiết, đây là nói về được và liạ. Hữu là ba cõi, kiết là kiết chiêu cảm ba cõi ở vị lai, do dứt hết kiết chiêu cảm ba cõi, cho nên kiết ba cõi cũng diệt, vì thế nói diệt hết các hữu kiết. Luận Trí Độ chép: Kiết gọi là chín kiết. Tham, sân, si, mạn, vô minh, năm độn sử này lấy làm năm kiết. Thân kiến, tà kiến, biên kiến, ba kiến này xếp vào kiến kiết. Giới thủ, kiến thủ, xếp vào thủ kiết, năm lợi sử này làm hai kiết. Lấy hai triền san tham và ganh ghét trong mười Triền hợp làm chín Kiết.

Hỏi: Vì sao chỉ nêu san tham và ganh ghét?

Đáp: Trong luận Tạp Tâm chép: Hai loại này chỉ là bất thiện, lại nó chỉ tự sanh riêng cho nên nói riêng. Luận Tỳ-bà-sa chép: Do Đế-thích và Tu-la, cho nên chỉ lấy san tham và ganh ghét đưa vào phần cửu kiết. Đế-thích thì bỗn sển thức ăn cam lộ mà ganh ghét gái đẹp của A

tu-la, Tu-la bồn sển gái đẹp mà ganh ghét thức ăn cam lộ của Đế-thích. Vì vậy nên xếp san tham và ganh ghét vào phần chín kiết.

Câu: tâm được tự tại là nói về phần được, do không bị phiền não ở hiện tại sai khiến, lại không bị chiêu cảm kiết ràng buộc trong ba cõi ở vị lai, cho nên tâm được tự tại. Lại nữa, đắc lợi mình là nói công đức vô vi, tâm được tự tại là công đức hữu vi. Cho nên hai phần lìa mà có, trước sau khác nhau, hai phần được thì giữa hữu vi, vô vi khác nhau. Trên đây đã giải thích xong phần được và lìa.

Giải thích ba hạng người: Ba câu đầu: Cùng chúng đại Tỳ-kheo, một muôn hai nghìn người, đều là A la hán, tức giải thích đức hạnh của bậc La-hán. Câu: diệt trừ các hữu kiết là phân biệt khác với bậc Hữu học. Câu: tâm được tự tại là phân biệt khác với phàm phu. Ba hạng người này theo thứ lớp.

Giải thích về ba đức: Hai câu đầu là giải thích ý Sát tặc, đắc lợi mình là giải thích nghĩa Ứng cúng, hai câu sau là giải thích nghĩa Bất sanh.

Giải thích về bốn trí. Hai câu đầu là giải thích sự sanh tử của ta đã hết, đắc lợi mình là giải thích trí phạm hạnh đã lập, dứt trừ kiết các hữu là giải thích không còn thọ thân sau, tâm được tự tại là giải thích trí tạo tác đã xong.

Hỏi: Bốn câu này thuộc về trí nào?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa chép: Sự sanh tử của ta đã hết là thuộc về Tận trí; ba câu sau là thuộc về Vô sanh trí. Lại nữa, hiểu được sự sanh tử của ta đã hết là khổ trí, phạm hạnh đã lập là đạo trí, việc làm đã xong là diệt trí, không thọ thân sau là tập trí.

Là nên tên, tức câu: “Tên các vị ấy là”.

Trước tuy là khen ngợi đức hạnh mà chưa biết tên các vị ấy, cho nên phải nêu tên. Các kinh nêu tên gồm có hai phần:

1. Y theo đức hạnh cao quý hay yếu kém để làm thứ lớp, như phẩm Đệ Tử trong kinh Tịnh Danh chép: Vì khiến đến thăm bệnh thì phải có trí tuệ biện tài.

2. Trong hai mươi một người này đều là theo thứ lớp xuất gia đắc đạo, cho nên lấy trước sau làm thứ lớp.

Kinh Thập Nhị Du chép: Lúc Phật mới thành đạo vào năm thứ hai nói pháp cho năm vị, năm thứ ba giáo hóa cho ba anh em Ca-diếp, năm thứ năm độ ngài

Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, do ngài Kiều-trần-như đắc đạo trước nhất cho nên nêu tên trước. Trong luận Phân Biệt Công Đức chép rằng:

Người lớn nhất trong Phật pháp là Kiêu-trần-như, người nhỏ nhất là Tu-bạt-đà-la.

Hỏi: Vì sao kinh này lấy việc đắc trước sau làm thứ lớp?

Đáp: Thuở xưa chia một làm ba thì bắt đầu từ người này, nay gom ba về một cũng đối với đây, do ngài Trần-như ban đầu lãnh thọ sự giáo hóa nghiêng lệch nên làm gốc chệch bỏ cho giáo nay.

Tên “A-nhã-kiêu-trần-như”, tên này có đầu có đuôi. Kiêu-trần-như, Hán dịch là Hỏa khí, tên này vốn là từ họ mà gọi, A-nhã là tên sau khi đắc đạo mới thêm vào. Chữ A là nghĩa không, chữ Nhã là trí do ngộ “không” mà sanh trí nên gọi là A-nhã, đây là đạo tục đều nêu hợp cả tên và họ.

Hỏi: Những người khác cũng ngộ “không” mà sanh trí, vì sao không gọi là A-nhã?

Đáp: Bởi Trần-như là người đắc đạo đầu tiên, ngộ “không” ngay trước Phật cho nên được tên này, mọi người đắc đạo sau lại được tên khác. Kinh Vô Lượng Thọ chép: “Tôn giả đã liễu ngộ cùng tận căn bản”, Tôn giả tức là Trần Như.

Các kinh khác lại dịch A-nhã là Sơ Trí, A là Sơ, Nhã là trí.

Hỏi: Ai đặt tên này?

Đáp: Kinh chép: Cõi trời Tịnh cư thấy Trần Như đắc đạo đầu tiên nên gọi là A-nhã.

Tên “Ma-ha Ca-diếp”, kinh Văn-thù vấn dịch là Đại Quy, là dòng họ lớn của nước Ma-già-đà, đây là từ họ mà đặt tên. Tên khác là Tất Bát-la, do ngài hạ sanh dưới cây Tất-bát-la nên gọi là Tất-bát-la đồng tử. Lúc còn ở thế tục cha mẹ ngài cầu nguyện thiên thần, có vị Phạm thiên giáng trần và gá sanh như các kinh khác có nói rộng.

Thập Bát Bộ luận Sơ chép: Tên gọi đầy đủ là Ca-diếp-ba, Hán dịch Ca-diếp là Quang, Ba là Âm, hợp lại là Âm Quang. Âm là họ của ngài. Đời thượng cổ có vị tiên tên là Âm Quang, do vị tiên này thân có ánh sáng làm cấp át các ánh sáng khác. Nay ngài Ca-diếp là dòng họ của vị tiên Âm Quang, tức lấy việc lấn át ánh sáng làm họ, từ họ mà đặt tên là Âm Quang. Lại nữa, vị La-hán này cũng có việc lấn át ánh sáng. Thân Ngài có ánh sáng sắc vàng, do vàng Diêm phù đàn ở dưới đáy nước phát ánh sáng lên khỏi mặt nước, lúc vua Chuyển Luân ra đời có các Dạ-xoa đến lấy vàng này đem vào nhân gian đổi chác, vì thế trong nhân gian có vàng này, khi có vàng này thì các thứ vàng trong nhân gian không hiện ra, nhưng vàng này cũng không sánh bằng sắc vàng của ngài Ca-diếp cho nên ngài, cũng có tên là Âm Quang.

“Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp”, ba ngài Ca-diếp dưới đây là ba anh em, chẳng phải cùng hạng với ngài Đại Ca-diếp Ưu-lâu-tần-loa, Hán dịch là Mộc Qua Lâm, hoặc là Ưu-lâu-tần-loa Tụ Lạc. Chỗ rừng này có năm trăm nhà, cho nên người dịch kinh nêu cả hai việc là rừng và nhà. Ngài ở trong rừng này tu đạo cho nên đặt tên như vậy, trước kia kinh dịch là Thượng thời Ca-diếp.

“Dà-da Ca-diếp”, Dà-gia là tên thành, Hán dịch là thành Thiết Trụng, ngài ở nơi thành này tu đạo cho nên đặt tên như vậy, trước kia kinh dịch là Tượng đầu Ca-diếp, chỗ này có núi Tượng đầu, nên từ núi mà đặt tên, do chỗ này cũng có thành, cho nên nêu cả hai nghĩa.

“Na Đề”, Na Đề là tên sông, trước kia kinh dịch là Giang Ca-diếp.

“Xá-lợi-phất”, nói đầy đủ là Xá-lợi-phất-la, Xá-lợi dịch là Thân, Phất-la dịch là Tử, lược bớt chữ La nên chỉ nói là Xá-lợi-phất. Gọi Xá-lợi-phất có hai nhân duyên. Một là từ quá khứ do phất thệ nguyện đặt tên, thuở quá khứ Thích-ca là người thợ gốm, khi gặp Phật Thích-ca, Phật liền phất thệ nguyện, nguyện đời sau thành Phật hiệu là Thích-ca, đệ tử tên là Xá-lợi-phất, cho nên từ nguyện xưa nay mà đặt tên. Hai là từ mẹ mà có tên, do mất mẹ Ngài như mất chim Xá-lợi cho nên tên mẹ Ngài là Xá-lợi, mẹ Ngài là người thông minh bậc nhất trong các người nữ, do người đời tôn trọng mẹ ngài nên gọi ngài là Xá-lợi Tử, đây là người đời đặt tên. Các kinh xưa thì gọi là Thu Lộ Tử, Thu Lộ Tử là lấy tên loài chim, có người nói chim Xá-lợi giống như chim Thu Lộ.

Cha ngài tên là Đề-xá theo cha mà đặt tên nên gọi là Ưu-bà-đề-xá. Ưu Bà là theo, Đề-xá là tên một vì sao. Kinh chép: Ban đầu Phật thấy có hai người đi đến, bèn khiến đổi tên Đề-xá, trở lại chữ gốc là Xá-lợi-phất, do thệ nguyện ở quá khứ nên tên là Xá-lợi-phất, nên đổi tên như ngày nay.

Mục-kiền-liên”, Mục-liên họ là Đại Mục-liên, là họ mẹ. Hán dịch là Tán Tụng, cũng dịch là Lai Phục Căn, tự là Câu-luật-đà. Cha mẹ ngài không có con nên cầu nguyện ở thân cây Câu-luật-đà, do đó mà sanh Ngài, và lấy tên cây để đặt tên. Ba Tạng Chân-đế chép: Nên gọi là Vật-già-la. Vật-già, Hán dịch là Hồ Đậu, chữ La dịch là Thọ, hợp lại gọi là Thọ Hồ Đậu, đây là họ Ngài.

Thuở xưa có một vị tiên tên là Vật-già-la, không ăn vật gì, chỉ ăn thứ đậu này nên gọi tên là Thọ Hồ Đậu, ngài thuộc dòng họ vị tiên này nên lấy đó đặt tên.

“Ca-chiên-diên”, xưa dịch là Kiên Thừa, hai chữ này là lằm, nên

đọc là Phiến Thăng. Cha Ngài mất sớm, mẹ ở vậy nuôi con như dây đàn quạt nên gọi Phiến Thăng. Ngài Ba Tạng chép: Thuở xưa có một vị tiên tên là Hà-la, Hán dịch là Tư Thắng, vị này có đủ sự nghe và hiểu biết hơn mọi người nên gọi là Tư Thắng, thuộc dòng họ vị tiên này nên cũng gọi là Tư Thắng.

Chú Pháp Hoa kinh chép: Dòng họ ngài Ca-chiên-diên là lớn nhất trong môn đồ nên gọi là Đại, nay y như chú thích.

Luận Trí Độ chép: Có vị đạo sĩ dòng Bà-la-môn họ là Ca-chiên-diên, cũng lấy tên là Phiến Thăng, cho nên Ca-chiên-diên là họ, Phiến Thăng là tên của ngài.

“A-nậu-lâu-đà”, Hán dịch là Như Ý, cũng dịch là Vô Bản. Thời quá khứ ngài cúng dường cho vị Bích-chi-phật một bữa ăn, do đó trong mười lăm kiếp được sanh về cõi trời thọ hưởng vui sướng sau cùng đắc quả La-hán, thường được như ý không có nghèo khổ, là con của vua Cam Lộ Phạn.

“Kiếp-tân-na”, Hán dịch là Phòng Túc, là trú ngụ trong phòng Tăng. Do Phật thấy duyên đạo của ngài sắp khởi, liền hóa thành Tỳ-kheo cùng Ngài chung phòng tá túc qua đêm, do đây Ngài đắc đạo, nên lấy việc đó đặt tên. Lại nói rằng do cha mẹ ngài cầu đảo sao Phòng mà sanh ngài nên lấy đó đặt tên. Lại nói Kiếp-tân-na cũng là tên nước, từ nước mà đặt tên.

“Kiều-Phạm-Ba-Đề”, Hán dịch là Ngưu Ty. Kinh Vô Lượng Thọ chép: Thời quá khứ tôn giả Ngưu Vương có làm Tỳ-kheo, có bứt một cọng lúa dưới ruộng người, bỏ vào miệng nhai xem đã chín chưa, có vài hạt rơi xuống đất mà năm trăm đời làm trâu để đền trả. Nay gặp Phật Thích-ca và đắc đạo, chân xoạc ra giống như chân trâu, sau khi ăn còn nhai lại, do đó mà gọi tên. Đức Phật sợ kẻ phàm phu chê cười đắc tội, nên đã dẫn ngài đặt dưới cây Thi-lợi-sa trên cung trời Đao-lợi. Ngài là đệ tử của Xá-lợi-phất, cùng tụng luật với ngài Ưu-ba-ly, sau khi Phật diệt độ, ngài ở trên cõi trời mà nhập Niết-bàn.

“Ly Bà Đa”, Hán dịch là Giả Hòa Hợp, như trong luận giải thích việc hai con quỳ ăn thịt người, cũng dịch là Ly Việt.

Kinh Vô Lượng Thọ chép: Tôn giả là Đại hiệu.

“Tất-lăng-già-bà-la”, Hán dịch là Dư Tập, cũng dịch là ác miệng. Thuở Phật còn tại thế, tất cả Tỳ-kheo trở xuống trừ Phật đều gọi là Hương Nhữ, cho đến mắng nhiếc thân sông Hằng do đây Phật chế giới, từ nay về sau không được nói Hương Nhữ. Nhớ lời Phật dạy cho nên theo đó mà đổi tên, ngài đã làm vị Bà-la-môn trong năm trăm đời cho

nên có tập khí kiêu mạn này. Lại giải thích rằng Tất-lăng-già là họ, Bà-sa là tên.

“Bạc-câu-la”, Hán dịch là Thiện Dung. Do ngài giữ giới không sát sanh nên được quả báo năm điều không chết.

1. Bỏ vào nồi nấu không chết
2. Bỏ vào chậu luộc không chết
3. Xuống nước bị chìm không chết
4. Vào bụng cá không bị nát vữa
5. Dao chém không thương tổn

Kinh chép: Ngài xuất gia trong tám mươi năm mà mắt không nhìn mặt người nữ, không bước vào chùa ni, cũng không vì người nữ nói một câu kệ. Vua A-dục cúng dường và bố thí trải qua rất nhiều tháp, đến tháp Bạc-câu-la nghe kể lúc ở đời ngài sống rất thiếu dục tri túc, không nói pháp cho người nữ dù là một câu kệ, vua cúng dường tháp một tiền nhưng tháp ấy không nhận. Vua A-dục chép: đây thật là chân thiếu dục tri túc cho đến một tiền cũng không nhận.

“Ma-ha Câu-hi-la”, Hán dịch là Đại Tất, đây là vị Phạm Chí có móng tay dài, là cậu ngài Xá-lợi-phất.

“Nan-đà”, Hán dịch là Vui mừng, hoặc nói là Mục Ngưu, Nan-đà đợi người ở thôn A Do mới được đắc đạo. Hoặc nói ngài thuộc dòng họ

Thích, dòng họ Thích có mười muôn người xuất gia, Nan-đà là một trong số ấy, tánh rất mềm mỏng mà thông minh, có âm thanh bất diệu.

“Tôn-đà-la-nan-đà”, đây là Nan-đà em của Phật, do bà Đại ái Đạo sanh ra, thân cao một trượng năm thước hai tấc, lúc Phật đến thành Ca-tỳ-la hai ngày và độ cho ngài xuất gia. Chữ Tôn-đà-la Hán dịch là Đuan chánh, cũng dịch là mềm mại, vì muốn phân biệt với ngài Nan-đà trước nên dùng tên vợ để gọi.

“Phú-lâu-na”, Hán dịch là Mãn, là con của vị Bà-la-môn ở thành Vương Xá xưa kia ông Ngài dẫn cha mẹ Ngài ra bờ sông cúng tế trời để xin con sắp bày hương hoa cúng dường Phạm Thiên và tụng các bài chú. Đến đêm mẹ ngài mộng thấy có người cầm đồ vật đựng đầy đồ báu đến trao cho, người này đặt trước bụng mẹ ngài và đồ báu ấy bỗng nhiên đi vào bụng. Khi tỉnh dậy bà nói cho chồng nghe, người chồng bảo: Đây là vị Phạm Thiên đem con đến cho, đứa con này ngày sau sẽ là của báu, có thể hiểu biết tất cả. Do đây sanh ra ngài rất thông minh, học được tất cả kỹ thuật của thế gian, sau xuất gia thì đắc quả La-hán, lúc Phật nói pháp có thể tụng trì, khéo hiểu ý nghĩa, hàng phục ngoại đạo. Do điềm mộng là vật đựng thứ báu và hiểu biết nhiều nên gọi là Mãn.

“Di-đa-la”, Hán dịch là Từ Hạnh, trong Tứ Vi Đà có tên phẩm này, mẹ ngài trì tụng và lấy đó đặt tên là Từ Hạnh.

Chữ Ni dịch là nữ, nước Thiên-trúc gọi nữ là Ni, gọi nam là Na, nhưng tên Phú-lâu-na thì có nhiều nên lấy tên mẹ để nêu. Đại ý chữ Mãn là con của bà Từ Hạnh. Xưa nói Phú-lâu-na cũng không khác trên. Di-đa-la cũng dịch là thiện tri thức, có chỗ gọi là Mãn Nguyệt Tử.

“Tu Bồ-đề”, Hán dịch là Không sanh, bởi lúc sanh Ngài thì các vật đều trống không. Thầy tướng nói: đứa con này chắc chắn là người hiểu về Không bậc nhất nên gọi là Không Sanh, cũng gọi là Thiện Cát. Nước Xá-vệ có Trưởng giả tên là Câu-lưu, vì không có con nên cầu xin thiên thần mà được, về sau lớn lên xin Phật xuất gia theo Phật ở tinh xá Kỳ Hoàn và làm Tỳ-kheo, ấy chính là ngài.

“A-nan”, Hán dịch là Vui mừng, một là do hình dáng khôi ngô đẹp đẽ người thấy vui mừng, hai là sanh ra trong đêm Phật đắc đạo, nghĩa là sanh trong ngày vui mừng nên gọi là Hoan Hỷ, ba là đời quá khứ có phát nguyện tên là Hoan Hỷ. Chi Đạo Lâm dịch là Bác Môn, hoặc là Vô Nhiễm Trước, do lúc mới chứng Sơ quả còn phiền não, nhưng thấy Long nữ cõi trời mà không khởi tâm nhiễm ô, vì vậy tên là Vô Nhiễm, là con của vua Học Phạm.

“La-hầu-la”, Hán dịch là Phú Chướng, do sáu năm ở trong thai, bị thai che lấp nên gọi là Phú Chướng. am tạng chép: Phú Chướng vốn là tên của A-tu-la, A-tu-la này có thể lấy tay che mặt trắng, nếu dịch đầy đủ là Chướng Nguyệt Phật Tử, cho nên đặt tên này là mượn thí dụ để gọi. Phật tự chép: “Chánh pháp của ta như mặt trăng, người con này che lấp mặt trăng, muốn xuất gia học đạo mà có người con này sẽ chướng ngại, tuy là chướng ngại nhưng Như lai có thể xả bỏ. Phật tự chép: Trong đời quá khứ, La-hầu-la đã nhiều lần làm chướng ngại đạo, ta cũng nhiều lần có thể xả bỏ. Lại có tên là Cung Sanh. Phật xuất gia rồi Da-du mới có mang, dòng họ Thích tra vấn, Da-du đáp: Xin đợi sau khi sinh con sẽ chứng nghiệm. Sau khi sinh con, Da-du đốt đồng lửa lớn rồi ôm con mà lập lời thề rằng: “Nếu chẳng phải con Phật thì mẹ con đều bị cháy”. Nói xong bèn nhảy vào đồng lửa, lửa liền tắt, mẹ con Da-du không hề gì, Dòng họ Thích nói rằng: Thật đúng là con Phật. Về sau Phật đến thành Ca-tỳ-la bảy ngày và độ cho La-hầu-la xuất gia.

Tổng kết: tức câu: “các vị mà mọi người đều biết như thế”. Đại A-la-hán, luận Pháp Hoa chép: Đến bờ bên kia nên gọi là Đại A-la-hán. Luận Tạng Tâm gọi là: Thanh văn Ba-la-mật, cũng là một nghĩa mà thôi.

Câu chúng sở tri thức, luận Pháp Hoa nói có hai hạng chúng:

1) Vua trời, vua người là đại chúng tri thức.

2) Thanh văn, Bồ-tát, Phật là Thánh chúng tri thức

Biết đức hạnh bên trong, thức hình tướng bên ngoài. Lại nữa, chúng xa thì biết, chúng gần thì thức. Có biết mà không thức v.v... có bốn câu.

Lại có bậc Hữu Hữu học, Vô học gồm hai nghìn người: Câu này nêu mật hạnh của chúng. Trong sáu đoạn trên thì có phần nêu địa vị và số lượng nói về hạnh này, ba quả dưới thuộc về bậc Hữu học, quả La-hán là bậc Vô học, đều là tâm hội lý, có sự tấn cầu đầy đủ nên gọi là Hữu Hữu học, Vô học, đây đã là người có mật hạnh thường là Đại thừa phương tiện, nên y cứ Bồ-tát để nói về Hữu Hữu học, Vô học. Từ hàng Sơ địa trở lên cho đến Thất địa có công dụng đạo gọi là Học, từ Bát địa trở lên, vô công dụng đạo gọi là Vô học. Trong Đại phẩm có nói về Bồ-tát Hữu Hữu học, Vô học, tức nghĩa này. Lại nữa, trước nói là đại La-hán, hai nghìn người này đức hạnh chưa tròn đầy, chẳng phải chỗ kính ngưỡng của đại chúng, cho nên nói riêng.

Câu “Ma-ha Ba-xà-ba-đề”, trở xuống, v.v... là nêu Ni chúng, cũng chia làm hai hạng: Đại danh văn chúng và Tiểu danh văn chúng. Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Hán dịch là Đại ái Đạo. Da-du-đà-la, Hán dịch là Danh Thịnh. Kinh Biệt Hữu chép: Đà La là con gái của Kiên-kiền-bà, Kiên-kiền-bà có con trai tên là Lạc Thần, sanh con gái là Ngọc nữ, trong các người con gái có Danh Thịnh. Bà Đại ái Đạo và Đà-la có thứ lớp trước sau, theo thế gian thì mẹ chồng cao, con dâu thấp theo luật thì Ba-xà-bà-đề vào đạo trước, Da-du vào sau.

Hỏi: Kinh Vị Tăng Hữu, kinh Tu Thái Noa và kinh Thụy Ứng đều chép: La-hầu-la là con của Cù-di, như kinh Pháp Hoa thì nói con của Da-du, Kinh chép: Da-du là vợ thứ hai, Cù-di là vợ thứ nhất. Vì thế kinh Thập Nhị Du chép: Thái tử có ba người vợ, thứ nhất tên là Cù-di, thứ hai tên là Da-du tức là Da-du-đà-la, thứ ba tên là Lộc-dã, ba người này mỗi người thống lãnh hai muôn thể nữ cho nên thái tử có sáu muôn thể nữ. Vì sao có hai nói khác nhau?

Đáp: La-hầu-la đúng là con của người vợ thứ hai, Cù-di là mẹ lớn, do các kinh khác nêu tên người mẹ lớn, kinh Pháp Hoa nêu tên người mẹ sanh ra La-hầu-la cho nên không trái nhau. Cù-di Hán dịch là Minh Nữ, Luận Đại Trí Độ chép: Cù-tỳ-đà là Bảo Ngọc Nữ cho nên không mang thai, Cù-tỳ-đà tức là Cù-di, tức là đã làm chứng cho việc này.

Lại nữa, kinh chép: Phật có ba người con, đó là Thiện Tinh, Ưu-

ba-ma-na và La-hầu-la, do ba phu nhân sanh ra, nhưng Cù-di không sanh con được đây là người mẹ lớn có nuôi nấng nên nói.

Kinh chú thích rằng: trong ni chúng chỉ nêu hai người này, không phải chỉ nêu người thân thuộc, mà do hai tên này để giao cho tông chỉ. Kinh Tịnh Danh chép: Trí độ Bồ-tát là mẹ, lấy phương tiện là cha, pháp hỷ là vợ, do muốn nói lên sự tu độ của mình từ nghĩa này mà sanh khởi, theo lời nói mà hiểu nghĩa, có thể không thấy tướng mà an tâm sao. “Bồ-tát Ma-ha-tát”, thứ hai là nói chúng Bồ-tát, sở dĩ nói chúng Bồ-tát gồm có ba ý:

1) Muốn chứng minh A-nan nghe kinh là có thể tin, nếu A-nan cùng với người Tiểu thừa nghe Đại pháp thì chưa đáng tin, nay cùng người Đại thừa nghe Đại pháp thì có thể tin.

2) Nếu người Tiểu thừa vây quanh Phật thì đức hạnh của Phật chưa tôn quý, nay cùng bậc Đại thừa vây quanh thì đức hạnh của Phật mới tôn quý.

3) Muốn nói lên kinh Đại thừa, do kinh Thanh Văn ban đầu không có chúng Bồ-tát.

Lời văn này gồm sáu phần: Nêu danh hiệu chung, nêu số lượng, nói về địa vị, khen ngợi đức, nêu tên và tổng kết.

1) Là nêu danh hiệu chung, Bồ-tát nói đủ là Bồ-đề-tát-đỏa, Bồ-đề dịch là Đạo, là quả đạo vô thượng chánh biến tri. Tát đỏa dịch là chúng sanh, vì câu đạo quả nên gọi Đạo chúng sanh. Xưa dịch là Đạo sĩ, tiếng ấy là tối thắng, mà sự học ở thế gian như đạo của Trương, Lý vốn gọi là Trị Đầu và Quỷ Tốt, sau trộm lấy tên Đạo sĩ của Phật pháp.

Hỏi: Người Ba thừa đều có Bồ-đề, vì sao hai hạng đầu không gọi là Đạo chúng sanh?

Đáp: Vì muốn nói lên ý nghĩa cao thấp của ba thừa. Đạo Tiểu thừa thấp, từ Thanh giáo mà đặt tên nên gọi là Thanh Văn. Trung thừa ít cao quý, từ nghĩa mà đặt tên nên gọi là Duyên giác, mười hai nhân duyên là pháp nghĩa. Đại thừa là tối thắng, từ quả đức mà đặt tên. Lại nữa, hai hạng đầu chẳng phải Trung đạo, cho nên không gọi là Đạo, hạng sau là Trung đạo, cho nên xưa là chữ Đạo. Chữ Ma-ha-tát đỏa, Ma ha dịch là đại. Luận Thập Địa chép: Đại có ba hạng: Nguyện đại, Hạnh đại, và độ chúng đại. Tát đỏa dịch là Chúng sanh, tức là đại chúng sanh.

Hỏi: Vì sao Thanh Văn, Duyên giác chỉ có một tên, Bồ-tát lại có cả hai tên gọi?

Đáp: Hai thừa trên chỉ có thể siêu phàm cho nên chỉ đặt một tên, Bồ-tát có đức hạnh vượt cả phàm Thánh cho nên có hai tên gọi. Bồ-tát

khác với phàm phu, do phàm phu không cầu ở đạo nên chẳng phải là Đạo chúng sanh. Ma-ha-tát cũng khác với hai thừa trên chỉ cầu đạo nhỏ, nay nói cầu ở đạo lớn nên gọi là Đại chúng sanh. Luận Nhiếp Đại Thừa Số có ba nghĩa giải thích:

a) Đây đủ Bát-nhã nên gọi là Bồ-tát, đầy đủ đại bi nên gọi là Ma-ha-tát.

b) Đây đủ tuệ chân thật nên gọi là Bồ-tát, đầy đủ tuệ phương tiện nên gọi là Ma-ha-tát.

c) Đây đủ trí tuệ nên gọi là Bồ-tát, đầy đủ phước đức nên gọi là Ma-ha-tát. Đây là nội tâm đặc Trưng đạo chánh quán, dựa theo đức mà đặt tên Trưng đạo.

2) Nêu số lượng, tức câu: “tám muôn người” ở trên tuy nêu danh hiệu chung mà chưa biết có bao nhiêu người, cho nên ở đây nói về số lượng.

3) Nói về địa vị, tức câu: “đều Bất thoái chuyển đối với đạo Bồ-đề”. Ở trên tuy nói số lượng mà Bồ-tát gồm hai hạng, nói lược thì có mười bốn địa vị Hiền Thánh, nói rộng thì có năm mươi một địa vị, mười bốn địa vị Hiền Thánh gồm có: ngoại phàm và ba Hiền, Thập địa của nội phàm. Năm mươi một địa vị gồm có: Thập tín, Thập trụ; Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác địa. Diệu giác địa thuộc Phật địa, không thuộc Bồ-tát địa. Nay chưa biết người ở địa vị nào, cho nên nói về là người ở Vị Bất thoái chuyển. Nhưng trong văn kinh chỉ nói Bất thoái chuyển nơi đạo Bồ-đề, chỉ vì xưa nói có ba hạng bất thoái: Vị Bất thoái, Hành Bất thoái và Niệm Bất thoái.

Giải thích ba hạng Bất thoái gồm có bốn nói khác nhau:

1) Trong Thập trụ thì sáu tâm trước chưa hiểu về Giả nên lui sụt tâm Bồ-đề là người Nhị thừa. Từ tâm thứ bảy trở lên đã hiểu về Giả nên gọi là Bồ-tát, chỉ thành tựu riêng tánh Địa mới thoát khỏi vị thoái chuyển.

Từ Sơ địa, cho đến Lục địa, mọi người tu tập có lúc không tiến lên, gọi là Hành thoái, Thất địa không có hành thoái, Địa thứ bảy có khi khởi ái tập còn có công dụng nên gọi là Niệm thoái. Từ Bát địa trở lên đã nhập đạo vô công dụng, không bao giờ có ba loại thoái trên nên gọi là Bất thoái chuyển.

2) Sáu tâm của ngoại phàm gọi là Vị thoái, từ tâm thứ bảy trở lên gọi là Vị Bất thoái, hai Bất thoái còn lại giải thích không khác trước.

3) Tập chủng tánh gọi là Vị Bất thoái, đạo chủng tánh giải hành thuần thực nên gọi là Hành Bất thoái. Từ Sơ địa trở lên đặc Vô sanh

nhẫn không còn Sanh tâm động niệm, nên gọi là Niệm Bất thoái.

4) Có người nói có bốn loại Bất thoái: Thập tín. Thập trụ là Tín Bất thoái; Thập hạnh là Vị Bất thoái, Thập hồi hướng là Hành Bất thoái, Thập địa là Niệm Bất thoái. Nay cho rằng kinh, luận khác nhau, khó có thể hiểu rõ ràng.

Kinh Bốn Nghiệp Anh Lạc chép: Trong Thập trụ thì trụ thứ sáu vẫn còn thoái tạo năm tộingịch, huống chi là người Nhị thừa? Trong Thập Tín thì tín thứ sáu gọi là Bất thoái tâm, tức biết tử tín thứ sáu trở lên gọi là Bất thoái.

Luận Địa Trì chép: Chủng tánh Bồ-tát hoặc tiến hoặc lùi, tức ý này hơi có chỗ đồng với kinh Bốn Nghiệp. Nhưng thường là tâm thứ sáu của ngoại phạm đã thoát khỏi địa vị thoái, làm sao biết như vậy? Trong Thập Tín thứ sáu gọi là Bất thoái tâm, do năm căn đã lập nên về sau được Bất thoái, tức biết từ tâm thứ sáu trở lên không có thoái chuyển. Lại kinh chép: Bồ-tát Thập tín hành đạo trong mười ngàn kiếp.

Luận Nhiếp Đại thừa nói là tu hành trong một a tăng kỳ kiếp, mà Ngài Xá-lợi-phất hành đạo trong sáu mươi kiếp trụ và thoái ở tâm thứ sáu, đây là kính ngưỡng tín thứ sáu mà chưa đến tín thứ sáu. Nhưng kinh Anh Lạc chép: Lục trụ thoái. Ngài Long Thọ giải thích lời này rằng: Vì muốn làm cho, Bồ-tát Địa liên sợ hãi mau vào Sơ địa nên nói là thoái, thật ra là Bất thoái. Nay kinh nói Bất thoái chuyển: Luận Pháp Hoa chép: Đó là hàng Bồ-tát Bát-địa trở lên thuộc Vị Bất thoái.

Hỏi: Kinh Tích La-hán chép: Thất địa bất thoái, cho nên A Bộ Bát Trí nói việc Thất địa, Bát Chu Tam-muội nói việc Bát địa, Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm làm rõ việc Thập địa. Nay vì sao nói Bát địa bất thoái?

Đáp: Thất địa đắc vô sanh nhẫn gọi là Bất thoái, Bát địa đắc vô công dụng nên gọi là Bất thoái, vì thế cũng gọi là Bất động địa.

Hỏi: Bất thoái và Bất chuyển có gì khác nhau?

Đáp: Kinh luận giải thích lời Di-lặc hỏi rằng: Được công đức bên trong gọi là Bất thoái, được công đức bên ngoài gọi là Bất chuyển. Lại nói rằng: Đắc trí tuệ là Bất thoái, được công đức là Bất chuyển. Lại chép: Được Bát-nhã là Bất thoái, được phương tiện là Bất chuyển. Ý của luận Pháp Hoa là: Bát địa đắc vô công dụng, không bị công dụng làm động, lại không bị địa trên làm động, tự nhiên mà hành nên gọi là Bất thoái.

Bốn là phần khen ngợi đức, tức câu: “đều được Đà-la-ni” trở xuống. Sở dĩ nói khen ngợi đức, bởi ở trên nói địa vị, nay nói về đức

hạnh, tức là địa vị và đức hạnh cùng nêu. Theo luận Pháp Hoa thì trên nói chung về Bất thoái, nay giải thích riêng về Bất thoái. Luận Trí Độ chép: Trên nêu Bồ-tát Ma-ha-tát, nay nói đủ về đức này nên gọi là Bồ-tát, tức dùng đức để giải thích tên. Lại, muốn phân biệt bí mật để nói lên hai giáo. Nói lên giáo là giáo Tiểu thừa, nói Bồ-tát vẫn còn là phạm phu. Nay khen ngợi Bồ-tát được Vô sanh nhẫn đầy đủ sáu thông, phiền não thanh tịnh, gọi là bí mật giáo Đại thừa. Lại khen ngợi Bồ-tát, khiến mọi người tìm kinh mà bỏ Tiểu thừa tin Đại thừa. Văn khen ngợi đức chia làm bốn phần: khen ngợi đức hiện tại, khen ngợi nhân quá khứ, khen ngợi thật thể và khen ngợi danh hiệu. Ban đầu cả nhân và quả đều tốt, sau thì cả thể và danh đều khen ngợi, là lược nhiếp đức hạnh của Bồ-tát.

1) Khen ngợi đức hiện tại, trước khen ngợi tự hành, sau khen ngợi hóa tha.

Hỏi: Vì sao khen ngợi Đà-la-ni trước?

Đáp: Có hai nghĩa, một là Đà-la-ni là năng trì, các đức ở dưới là sở trì, cho nên trước khen ngợi gốc, sau khen ngợi ngọn. Ngài Tịnh Danh chép: Tổng trì là bao quanh, tức làm chứng việc này. Hai là trong pháp Tiểu thừa không nói Đà-la-ni, nay khen ngợi Bồ-tát Đại thừa, cho nên trước khen ngợi Tổng trì Đà-la-ni.

Hỏi: Trong pháp Tiểu thừa sao không nói về pháp Tổng Trì?

Đáp: Người Tiểu thừa vì sợ khổ sanh tử nên muốn mau chứng Niết-bàn, không muốn rộng tu các hạnh, vì thế không nói. Bồ-tát đã độ khắp chúng sanh, lại tu đủ các hạnh, muốn khi qua đời không mất sự tu hành trong nhiều kiếp, cho nên Phật vì nói pháp này. Tổng trì có hai nghĩa là giữ thiện không để mất và ngăn ác không để sanh.

Hỏi: Lấy gì làm thể của trì?

Đáp: Luận Trí Độ chép: Hoặc nói niệm, hoặc nói định hoặc nói tuệ, nay nói một chánh quán, tùy theo nghĩa mà khác tên, nhớ nghĩ không mất, có thể chiếu rõ thật pháp nên gọi là Bát-nhã. Luận chép: Ở tâm Thanh văn gọi là đạo phẩm ở tâm của Bồ-tát gọi là Đà-la-ni.

Hỏi: Trong đây nói về Đẳng trì nào?

Đáp: Luận Pháp Hoa chép: Là Văn trì Đà-la-ni, nhưng Bồ-tát pháp thân đầy đủ văn nghĩa Đẳng trì, nay chỉ nói lược một loại đầu mà thôi. “Nhạo nói biện tài”: là khen ngợi hóa tha, trên là năng trì, nay nói về sở trì, do bên trong có đức tổng trì, bên ngoài có ngộ vật. Bồ-tát có bốn pháp vô ngại. Nay nói về đức hóa tha nên chỉ nêu pháp sau cùng là

nhạo nói biện tài. Nói nhạo nói biện tài gồm có hai nghĩa:

Một là Bồ-tát tự đắc pháp cao quý nên ưa nói pháp cho chúng sinh nghe, thí như cha mẹ được việc lợi nên vui mừng muốn trao cho con.

Hai là biết chúng sanh ưa thích nên nói pháp cho họ nghe, vì có đủ hai pháp này.

Nói biện có chung và riêng. Nếu đối cảnh mà phân biệt được thì bốn thứ đều gọi là biện, đó là ở mắt thì thấy, ở tai thì nghe, ở tâm thì trí, ở miệng thì nói, đây là nghĩa riêng. Mau chóng thích ứng căn cơ gọi là biện, lời nói bao gồm cả văn lẫn nghĩa thì gọi là tài, đây là nghĩa chung. “Xoay bánh xe pháp bất thối chuyển”, ban đầu nói nghe pháp không quên, thứ kế nói bên trong biết căn cơ ham muốn, bên ngoài có lời nói vô phương, đủ hai món này mới có thể nói pháp cho người nghe.

Nay chính là nói về pháp được nói, tức ba câu thứ lớp. Thể của chánh quán vô sánh có thể làm gương mẫu thì gọi là Pháp, truyền bá viên thông ràng không buộc người nào thì gọi là luân, chánh quán Vô sanh không lụy không hoại cũng gọi là luân, sở đắc không mất gọi là bất thoái, từ mình đến người nên gọi là chuyển.

Hỏi: Ở đây khen ngợi người ở địa vị nào?

Đáp: Theo luận Pháp Hoa, ban đầu nói bất thoái chuyển là khen ngợi người Bát địa, đều được tổng trì nhạo nói biện tài là khen ngợi người Cửu địa, do Bồ-tát người Cửu địa đắc thắng tấn Đà-la-ni và mười loại, bốn vô ngại trí, ở địa vị Đại pháp sư. Xoay bánh xe bất thoái là khen ngợi người Thập địa, chỉ mình Phật mới có khả năng xoay bánh xe pháp, Bồ-tát Thập địa đã hộ địa vị Phật, nên biết như Phật cũng có thể chuyển.

2) Khen ngợi nhân quả khứ, tức câu “cúng dường vô lượng trăm ngàn Chư Phật”. Do nhân quả khứ mà có đức hiện tại, khen ngợi nhân quả khứ là giải thích đức hiện tại. Do quả rõ nhân vi tế, cho nên trước khen ngợi quả hiện tại sau khen ngợi nhân quả khứ, cũng có hai câu: Câu đầu nói cúng dường Phật, Phật là chân thiện tri thức của chúng sanh, các công đức trước do Phật mà có cho nên nói cúng dường Phật, cúng dường thì dùng hai thứ tài và pháp, hoặc thân miệng cung kính khen ngợi, gọi chung là cúng dường. Câu kế là: “Gieo trồng gốc các đức đối với Chư Phật”. Tám muôn bốn ngàn Ba-la-mật gọi là các đức, dùng các đức này làm gốc Bồ-đề nên gọi là gốc, Bồ-tát y theo giáo pháp tu hành tức là gieo trồng. Lại nữa, các đức là quả đức của Phật, tu hành là gốc của các đức; cũng như kinh Tịnh Danh chép: Đại trí là gốc, thực hành đều được thành tựu. “Thường được Chư Phật khen ngợi”, trên nói

sự tu hành do Phật mà thành tựu, nay nói về đạo hợp với Phật. Nếu tu hành có thiện sở đắc thì sự tu hành trái với Phật, không phải là gốc Bồ-đề, cho nên bị Phật quở trách. Nay tu hành thiện vô sở đắc, tức đạo hợp với Phật, cho nên được Phật khen ngợi. Mà nói thường khen ngợi, là do Bồ-tát thường thực hành quán sát không mê đắm, không để tâm niệm gián đoạn, cho nên thường được Phật khen ngợi. Luận Pháp Hoa chép: Do dứt nghi nên được Phật khen ngợi.

3) Khen ngợi thật thể: tức câu “dùng đức từ để tu thân”. Cũng có hai câu: ban đầu khen ngợi thân, sau khen ngợi tâm. Bồ-tát đã gieo trồng gốc đức, nay muốn dạy chúng sanh cùng gieo trồng gốc lành, nên vì chúng sinh mà thọ thân, cho nên khen ngợi thân. Người phạm phu, Nhị thừa do kết nghiệp huân tập nên thọ thân trong ba cõi. Bồ-tát dùng tâm vô duyên đại từ nên có thể hiện thân trong sáu đường. Ngài Tăng Triệu nói: Pháp thân vô sanh mà chẳng chỗ nào không sanh, vì vô sanh nên cửa các đường đều đóng, chẳng chỗ nào không sanh mà sanh năm đường. “Khéo hội nhập trí tuệ Phật” là phần khen ngợi tâm. Lại trước là khen ngợi công đức, nay là khen ngợi trí tuệ. Luận Trí Độ chép: Bồ-tát ở bậc Thất trụ định tuệ đều bình đẳng, đắc Vô sanh nhẫn nên gọi là nhập mắt Phật địa, nhưng vẫn là công dụng nên chưa gọi là khéo nhập. Nay khen ngợi Bồ-tát Bát địa là vô công dụng tâm gọi là khéo nhập. “Thông đạt đại trí”, trong kinh luận thường nói tuệ môn thì chiếu không, trí môn thì chiếu hữu. Trên nhập tuệ chiếu không, của Phật, là dùng tâm Bát-nhã mà nhập Tát-bà nhã, nay thông đạt đại trí dùng phương tiện của Bồ-tát mà chứng nhập Nhất thiết chủng trí của Phật. Vì thế Bồ-tát dùng hai tuệ làm năng nhập, Như lai có hai trí là sở nhập, nhưng hai tuệ hai trí không có hai thể, do mê và ngộ khác nhau nên chia ra nhân và quả khác nhau. Cho nên nói rằng: ở tâm Bồ-tát gọi là Bà-nhã, ở tâm Phật gọi là Tát-bà-nhã.

Hỏi: Luận Pháp Hoa chép: Thông đạt đại trí là trí chiếu không, vì sao còn chiếu hữu?

Đáp: Như trước đã giải thích, trong kinh thường nói chiếu không là tuệ, chiếu hữu là trí. Nay luận nói chiếu không là trí, chiếu hữu là tuệ, tức lại có một nghĩa này. Đắc trí môn thì rõ cả không và hữu, cho nên phẩm Ba tuệ Bát-nhã chép: Biết tất cả pháp là một tướng, đó là Nhất thiết trí. Lại chép: Biết đủ các thứ tướng nên gọi là nhất thiết chủng trí, ở trí rõ cả không và hữu, nghĩa chữ tuệ cũng vậy. “Đến bờ giải thoát”, trước khen ngợi hai tuệ năng chiếu, nay khen ngợi hai cảnh sở chiếu. Do hiểu cùng tận nguồn chân và tục nên gọi là đến bờ kia. Nên kinh Đại

Phẩm chép: Đến bờ kia của hữu vi, vô vi, tức là việc này. Lại nữa, trước khen ngợi năng liễu tuệ của Phật, tuệ ấy gọi là liễu ngộ quả Bồ-đề. Nay khen ngợi đến bờ giải thoát, tức liễu ngộ đức đại niết bàn của Phật. Lại, trước khen ngợi “quán” chẳng có gì là không rõ, nay khen ngợi “lự” chẳng có gì là không vắng lặng, tức là bờ vắng lặng vậy, như nói xưa nay vắng lặng, tức là Niết-bàn.

4) Khen ngợi danh dự, tức câu “tiếng tăm truyền khắp” cũng có hai câu: Do đức bên trong đầy nên danh tràn ra ngoài. “Có thể độ vô số trăm ngàn chúng sanh”, đức vững danh truyền cho nên có công độ khắp. Trong bốn lần khen ngợi trên mỗi lần đều có hai câu cũng là sự kế nối chặt chẽ, có thể tìm hiểu ý chỉ văn này. Luận Pháp Hoa dùng bốn phương tiện để gồm nhiếp các câu này:

Một là: Nhiếp thủ diệu pháp phương tiện, nghĩa là ban đầu đắc Văn trì Đà-la-ni, kế đến đắc Nhạo nói biện tài, sau là vì người xoay bánh xe pháp, tổng hợp ba câu này gọi là thu lấy phương tiện diệu pháp.

Hai là: Nhiếp thủ thiện tri thức phương tiện: nghĩa là cúng dường Chư Phật, gieo trồng các gốc lành, thường được Chư Phật hộ niệm, gọi là gồm nhiếp phương tiện thiện tri thức.

Ba là: Nhiếp thủ chúng sanh phương tiện, nghĩa là không bỏ chúng sanh, do dùng đức từ tu thân nên không bỏ chúng sanh.

Bốn là: Nhiếp thủ trí phương tiện, là giáo hóa chúng sanh khiến chứng nhập trí Bát-nhã của Phật, tức là khéo nhập tuệ Phật, gọi là gồm nhiếp phương tiện trí.

Bốn phương tiện này là thứ lớp, có thể xét kỹ.

5) Nêu tên: tức câu “tên các vị ấy là”: Ở trên tuy khen ngợi chung đức hạnh nhưng chưa nêu tên từng vị, nay nói về nêu tên.

Hỏi: Trong đây nêu tên mười tám vị, vì sao nêu ngài Văn-thù trước?

Đáp: Phật Nhật Nguyệt Đăng Minh do Bồ-tát Diệu Quang xin mà nói kinh Pháp Hoa, Phật Thích-ca Mâu-ni cũng do ngài Văn-thù-sư-lợi xin mà nói kinh Pháp Hoa, đã có công khai mở giáo pháp cho nên nêu đầu tiên.

Hỏi: Vì sao do ngài Văn-thù mà nói kinh này?

Đáp: Do ngài Văn-thù giải thích sự nghi ngờ của đại chúng mà nói về Phật xưa nói kinh, rồi nói về Phật Thích-ca mở bày giáo pháp. Biết trước sự nhen nhúm nghi ngờ và chê bai trong chúng mà ngăn dứt, khai mở tin hiểu dần cho người, sau đó Phật Thích-ca mới xuất định nói

pháp, vì thế nói do ngài Văn-thù mà nói kinh Pháp Hoa.

Hỏi: Vì sao không do Bồ-tát khác mà lại do ngài Văn-thù?

Đáp: Do ngài Văn-thù nên được khai thừa phương tiện, thừa chân thật, vì vậy nhờ ngài Văn-thù mà nói phần đầu kinh Do ngài Văn-thù là thầy Phật Nhiên Đăng, mà Phật Nhiên Đăng là thầy của Phật Thích-ca, do đây che xa mà nói, được nói thân phương tiện, thân chân thật, tức là phần sau kinh, văn dưới sẽ nói đủ. Lại nữa, ngài Đạo Lãng ở Hà Tây chép: Văn-thù là Bồ-tát có mặt khắp nơi, các pháp hội trong mười phương phần nhiều do ngài khai phát, cho nên nói nghiêng về ngài Văn-thù. Lại nữa, ngài Văn-thù là Phật Vui mừng Tạng Ma Ni Bảo Tích ở thế giới Vui mừng phương Bắc, trong hiện tại nếu ai nghe được danh hiệu Phật này còn diệt được bốn tội nặng, nay ngài thị hiện làm Bồ-tát để giúp đỡ Phật Thích-ca, do có công đức này nên nêu ở đầu. Lại nữa, Văn-thù có đủ Phật ba đời, đời quá khứ là Phật Long Chung Tôn, đời hiện tại là Phật Ma-ni Bảo Tích, đời tương lai cũng thành Phật, cho nên nêu tên ngài trước.

Hỏi: Kinh Đại Phẩm cũng nói tại thành Vương Xá, vì sao nêu tên Bồ-tát Bạt Đà trước?

Đáp: Bạt-đà là người cũ ở thành Vương Xá, kinh Đại Phẩm thì Phật tự khai nói, cho nên người cũ là khách làm thứ lớp. Kinh Pháp Hoa là do người khác mà khai nói, vì thế nên nêu ngài Văn-thù ở đầu.

Hỏi: Kinh Đại Phẩm vì sao Phật tự khai nói, còn kinh này lại do người khác mà khai nói?

Đáp: Kinh Đại Phẩm là nói lên giáo pháp Bồ-tát thành Phật, ng- hĩa ấy rất dễ hiểu, do Bồ-tát không tự chấp thủ, lại có căn tánh lạnh lợi. Kinh này nói lên để dạy người Thanh Văn, Thanh Văn còn tự chấp thủ, lại là căn tánh chậm lụt cho nên phải do ngài Văn-thù khai kinh. Văn-thù, Hán dịch là Diệu Đức, do thấy rõ Phật tánh, về đức thì chẳng gì không tròn đầy, sự hệ lụy chẳng gì không trừ sạch, nên gọi là Diệu Đức. Bồ-tát Quán Thế Âm ở phẩm sau sẽ giải thích rộng. Bồ-tát Đại Thế Chí: Những chỗ đi qua thế giới đều rung chuyển, không có đường ác. Thường Tinh Tấn: do chúng sanh thường có các khổ cho nên Bồ-tát thường phải cứu vớt, vì vậy nói Thường Tinh Tấn.

Bất Hư Tức: ở trên lấy sự tinh tấn làm tên, nay lấy việc lia lổ làm tên, như cứu lửa cháy đầu, không thể dừng nghỉ.

“Bảo Chưởng”: Tay lấy ra các cửa báu ban phát không có cạn kiệt.

“Dược Vương”: Do đời quá khứ dùng thuốc để chữa bệnh, do

đây mà gọi tên. Nhưng Bồ-tát này có hai thứ thân. Một là Như Ý Châu Vương thân, có thể tùy ý ban cho tất cả thuốc, y theo đây đặt tên nên gọi là Bảo Chưởng. Hai là Dược Thọ Vương Thân, nếu ai thấy nghe thì chẳng khổ nào không diệt, y theo đây đặt tên nên gọi là Dược Vương.

“Dũng Thí”: Bồ-tát hiểu rõ ráo về không, xả bỏ thân mạng tài vật mà không sanh khiếp sợ, nên gọi là Dũng Thí.

“Bảo Nguyệt”, do trí tuệ sáng suốt mát mẻ không có ba độc nóng bức, quý giá như mặt trăng.

“Nguyệt Quang”: do trí tuệ xua tan bóng tối, như ánh sáng mặt trăng.

“Mãn Nguyệt”: các đức đều tròn đầy, chiếu sáng cùng khắp.

“Đại lực”: Nói theo sự thì có thể rung chuyển cả Đại thiên, theo lý thì nếu có phiền não đầy ba cõi, người Nhị thừa mê muội, Bồ-tát có sức mạnh có thể phá trừ đại ác này, nên gọi là Đại lực.

“Vô lượng lực”, theo sự thì có thể nhắc cả mười phương làm vô lượng lực, theo lý là lực Vô tướng, không dùng hữu lượng làm tên.

Vượt ba cõi: Vì trí tuệ vượt khỏi đạo sanh diệt, vượt qua ba cõi.

“Bạt-đà-bà-la”, Hán dịch là Hiền Thủ, gần sát bậc Thánh nên gọi là Hiền, mở rộng đạo vững chắc nên gọi là Thủ.

“Bảo Tích”: Vì tài báu và pháp báu đều chứa nhóm đầy đủ.

“Di-lặc”, Hán dịch là Từ Thị, do đời quá khứ gặp Phật Di-lặc mà phát nguyện lấy tên Di-lặc. Kinh Nhất Thiết Trí Quang Tiên Nhân chép: Thuở xưa, Di-lặc là vị tiên Nhất Thiết Trí Quang, gặp Phật Từ Thị nói kinh Từ Tâm Tam-muội, nên gọi là Từ.

Kinh Hoa Nghiêm chép: Ban đầu chứng đắc Tam-muội từ tâm gọi là Từ.

“Đạo Sư”, dùng pháp dẫn chúng sanh khéo đạt chánh tà, như người thầy đi biển khéo chỉ bày chỗ bằng phẳng, hiểm nguy.

Hỏi: Trang, Chu còn nói rằng: Đến như người vô tâm, thần nhân vô công, Bạc Thánh vô danh. Còn Bồ-tát pháp thân không thể dùng tượng để biết hình, không thể dùng trí để biết tâm, vì sao còn đặt tên?

Đáp: Kinh Niết-bàn chép: Đê-la-bà-di thật không ăn dầu mà gượng gọi là ăn dầu, Niết-bàn cũng như vậy, trong không có tên tướng mà gượng nói danh tướng. Niết-bàn là pháp sở thể nay đã không tên mà ép đặt tên, người thể theo đạo không tên mà gượng đặt tên. Đây là lời nói một chiều mà thôi, còn chưa đủ để hiểu trong ngoài. Còn như người chẳng danh chẳng vô danh, có thể danh, có thể vô danh; tuy có thể danh có thể vô danh mà bất động danh tướng của chẳng danh chẳng

vô danh.

Cho nên Thiên nữ vặn hỏi Xá-lợi-phất: Ngài tuy biết giải thoát là vô danh, mà chưa ngộ danh là giải thoát. Nay cũng vậy.

6) Phần tổng kết, tức câu: “như vậy đấng” trở xuống.

Hỏi: Số lượng Bồ-tát đông nhiều, vì sao chỉ nêu mười tám vị?

Đáp: Tuy nói mười tám vị, mà bao gồm tất cả, như ngài Hiền Thủ, v.v... là Bồ-tát tại gia, ngài Văn-thù, v.v... là Bồ-tát xuất gia. Lại nữa, Di-lặc, v.v... là Bồ-tát sẽ thành Phật, Quán Âm, v.v... là Bồ-tát đã thành Phật. Văn-thù, Di-lặc ở cõi này, Quán Âm ở cõi khác, Hiền Thủ là người cũ ở thành Vương Xá, Bảo Tích là khách ở nước Tỳ Da ly, do bốn cặp này mà tóm thâu cả tám muôn người.

“Lúc bấy giờ, Thích-đề-hoàn-nhân”: đây là nói chúng phàm. Trên nói về Thanh văn, Bồ-tát chắc chắn là Thánh chúng. Nay chẳng phải Đại thánh, Tiểu thánh nên chỉ bày phàm phu, vì vậy nói phàm chúng. Nhưng hễ Chư Phật giảng sanh thì có đồng hành, thân ở khắp trong sáu đường, lúc Phật nói pháp thì đều dẫn quyến thuộc của họ đồng vào Nhất thừa, vì thế theo chủ mà nói, thì phần nhiều là phương tiện.

Văn này chia hai phần là chúng ẩn và chúng hiển, chúng ẩn có đạo hạnh cao quý, có thế lực lớn nên nêu trước, chúng hiển đạo kém, không có thế lực nên nêu sau, tức là từ cao đến thấp. Như trước nói Thanh văn hơn Bồ-tát, tăng chúng hơn ni chúng, trước nói chúng khách, sau nói chúng cũ.

Trong phần chúng ẩn gồm có sáu chúng như trong văn đã nói trong sáu đường thì không có chúng địa ngục, do chịu khổ nặng nên không đến được. Kinh Đà-la-ni có nói chúng địa ngục, là có nhân duyên riêng, như văn ấy đã giải thích. Trong ba cõi thì không có cõi Vô sắc gồm có hai nghĩa: một là do các kinh Đại thừa, Tiểu thừa phần nhiều nói về cõi Vô sắc vì không có hình tướng nên không đến nghe pháp. Hai là nếu có hình thể nhỏ bé mà vì không có nhân duyên nên không thể đến.

Hỏi: Chỉ kinh Đại thừa nói cõi Vô sắc có hình sắc nhỏ, kinh Tiểu thừa có nói như vậy không?

Đáp: Kinh A-hàm chép: Cõi trời Vô sắc thấy Xá-lợi-phất Niết-bàn mà khóc như mưa. Tức biết Tiểu thừa cũng nói có sắc, nhưng theo phần nhiều mà nói Vô sắc mà thôi.

Trong tám bộ thì không có Dạ-Xoa và Ma-hầu-la-già, do lược cho nên nói.

Ban đầu nói chúng cõi trời gồm chúng cõi trời cõi Dục và chúng cõi trời cõi Sắc. Trước đây nói chúng thường là từ cao đến thấp, nay thì

từ thấp đến cao, gồm có hai nghĩa.

1. Nói lên ý Tiểu thừa: Trời cõi Dục có sơ nhập Thánh đạo, trời cõi Sắc thì không thể, tức là từ cao đến thấp.

2. Trời cõi Dục là đàn việt của Phật, là cõi gần gũi Phật cho nên nêu trước.

“Thích-đề-hoàn-nhân”, Tiếng nước ngoài nói đủ là Thích-ca-đề-hoàn-nhân-đà-la. Thích-ca là Năng, Đề-hoàn là Thiên, nhân-đà-la là Chủ, do trời ấy ở Pháp thiện đường giáo hóa khiến chư thiên hài lòng, nên gọi là Năng Thiên Chủ. Trong cõi trời ba mươi ba thì có ba mươi hai hần, bốn phương mỗi phương có tám vị thần thành ba mươi hai, một trời giữa là chủ, thành ra ba mươi ba Trời.

Luận Đại Trí Độ chép: Trong Ba tạng thì nói Thích-đề-hoàn-nhân đắc quả Tu-đà-hoàn, trong Ma-ha-giảng nói ngài là Bồ-tát pháp thân. Lại nữa, Thích-đề-hoàn-nhân là họ, tên là Kiêu-thi-ca, vốn là người cũ ở nước Ma-kiệt-đà, vì thế nêu tên trước.

Lại có “Minh Nguyệt Thiên Tử”, Chú giải rằng: là thần phụ tá của Đấng-thích. Có người chép: Nguyệt Thiên Tử là vua mặt trăng. “Phổ Hương Thiên Tử” là vua các vì sao. “Bảo Quang Thiên Tử” là vua mặt trời, là ba thứ ánh sáng cho nên nêu sau, ý này lấy từ kinh Chánh Pháp Hoa.

Lại có kinh chép: Quán Thế Âm tên là Bảo Ý. Làm thiên tử mặt trời, Đại Thế Chí tên là Bảo Cát Tường, làm thiên tử mặt trăng, Hư Không Tạng tên là Bảo Quang, làm thiên tử các vì sao.

“Bốn vị đại thiên vương cùng với quyến thuộc,v.v...” Phẩm Thế Kỳ trong Kinh Trường A-hàm nói về Bốn Thiên Vương rằng: cách núi Tu-di về phía Đông khoảng ngàn do tuần có thành của Thiên Vương Đề-đầu-lại-tra tên là Hiền Thượng, rộng mỗi bề sáu ngàn do tuần, thành này tô điểm bằng bảy thứ báu. Cách núi Tu-di về phía Nam khoảng ngàn do tuần có thành của Thiên Vương Tỳ-lưu-lặc-xoa tên là Thiện Kiến. Cách núi Tu-di về phía Tây khoảng ngàn do tuần có thành của Thiên Vương Tỳ-lâu-bác-xoa tên là Châu-la Thiện Kiến. Cách núi Tu-di về phía Bắc khoảng ngàn do tuần có thành của Thiên Vương Tỳ-sa-môn, thành này có ba tên là Khả Úy, Thiên Kính và Chúng Quy, rộng mỗi bề sáu ngàn do tuần. Luận Trí Độ chép: Thiên Vương ở phương Đông tên là Đề-đầu-lại-tra, Hán dịch là Trị Quốc Chủ, thống lĩnh hai bộ quỷ thần là Kiên-thát-bà và Tỳ-xá-xà, ủng hộ người ở cõi Phát-bà-đề không bị quỷ thần xâm phạm. Thiên Vương ở phương Nam tên là Tỳ-lưu-ly, Hán dịch là Thêm lớn Chủ, thống lĩnh Cửu-bàn-trà và Tiết-lệ-đa, che chở

người Diêm-phù-đề không để cho xâm hại Thiên vương ở phương Tây tên là Tỳ-lưu-bác-xoa, Hán dịch là Tạp Ngũ Chủ, cai quản tất cả các rồng và Phú-đơn-na, che chở người Cù-da-ni không để cho xâm hại. Thiên Vương ở phương Bắc tên là Tỳ-sa-môn, Hán dịch là Đa Văn Chủ, cai quản Dạ-xoa và các La-sát, che chở người Uất-Đan-Việt không để cho xâm hại, cho nên gọi là Bốn Thiên Vương hộ thế.

“Tự Tại Thiên Tử trở xuống, Chú giải rằng: Tự Tại thiên tử tức là đại thần binh chủ của Đế-thích. “Đại Tự Tại Thiên Tử”, là Ma-hê-thủ-la, tức là Thầy của Đế-thích.

Trên đã nêu hai vị trời đầu tiên của cõi Dục, Đế-thích đứng đầu cõi mặt trời, mặt trăng, tinh tú, còn bốn góc chung quanh làm thần. Nay nêu hai cõi trời sau ở cõi Dục là trời Hóa Lạc và trời Tha Hóa Tự Tại. Vì sao không nói cõi trời Dạ Ma và Trời Đâu-suất, do nêu bốn cõi trước và sau, thì hai cõi giữa có thể biết, vì vậy không nêu. “Chủ cõi Sa bà: đây là nêu chung các trời cõi Sắc. Thế giới Sa bà, Hán dịch là Tạp Ác, cũng dịch là Tạp Hội. Đại Phạm Thiên Vương tên là Thi-khí. Có người chép: Đại Phạm Thiên Vương là Phạm Vương ở cõi Sơ thiên, Thi-khí là Phạm Vương ở cõi Nhị thiên, Quang Minh Đại Phạm là Phạm Vương ở cõi Tam thiên. Chử vân vân là những vị ở cõi Tứ thiên, như Ngài Quang Trạch đã giải thích.

Có người chép: Chủ thế giới Ta-bà là Ma-hê-thủ-la, là Phạm Vương ở cõi Tứ thiên, Thi-khí là Phạm Vương cõi Tam thiên, Quang Minh là Phạm vương ở cõi Nhị thiên, chử vân vân là những vị ở cõi Sơ thiên.

Theo luận Trí Độ chép quyển thứ 1: Chủ cõi Sa bà là Phạm thiên vương tên là Thi-khí. Nói chủ cõi Sa bà, là nêu nơi chốn để nói lên người đứng đầu, Đại Phạm thiên vương ở địa vị này, Thi-khí là tên của vị chủ này. Trong kinh Kim Quang Minh cũng giải thích như. Thi-khí, Hán dịch là Hỏa. Có người chép: vị Phạm thiên vương này nhập định Hỏa Quang, trên đánh có ánh lửa nên gọi là Hỏa.

Có người chép: Các vị Phạm thiên khác đều bị hỏa tai đốt cháy, riêng vị này không bị đốt cháy nên gọi là Hỏa.

Lại dịch là Đảnh Kế, có chỗ nói vị Phạm thiên này trên đảnh đầu có ngọn lửa như búi tóc, nên gọi là Đảnh Kế.

Kinh Trường A-hàm chép: Thi-khí là Phạm Vương ở cõi sơ thiên, cũng tên là Cư-ma-la-già, Hán dịch là Đồng Tử thiên, do nhan sắc như đồng tử nên gọi như vậy, tay cầm linh, nắm phước đồ, cưỡi chim công.

Hỏi: Kinh Thập Địa nói Ma-hê đứng đầu ngàn thế giới, nay vì sao

nói Phạm Vương ở cõi Sơ thiên đứng đầu ba ngàn thế giới?

Đáp: Có bốn loại Phạm Vương:

1. Kinh chép: Trăm ức mặt trời mặt trăng, trăm ức Phạm vương, trăm ức Phi tướng, đây là hạ phẩm Phạm vương.

2. Luận Trí Độ chép: Phạm vương đứng đầu ngàn thế giới, Trường A-hàm cũng nói như vậy, đây là thứ phẩm Phạm vương.

3. Bồ-tát Cửu Địa làm Phạm Thiên Vương, cai quản hai ngàn thế giới, đây là thượng phẩm Phạm vương.

4. Cai quản ba ngàn đại thiên thế giới, đây là thượng thượng phẩm Phạm vương. Ma Vương, vua Chuyển luân cũng có hai loại: Kinh Đại Tập chép: Có Ma Vương cai quản ba ngàn thế giới.

Kinh Đại Phẩm chép: Hóa thành vua Chuyển luân, cũng cai quản ba ngàn thế giới.

Vì thế không thể phán xét theo một chiều.

Hỏi: Thi-khí là vua cõi Đại thiên, vậy trụ ở trung gian thiên nào?

Đáp: Có trăm ức trung gian thiên, nay trụ ở trung tâm, như Phật trụ ở trung ương thế giới đại thiên. Quang Minh Đại Phạm, là vị Phạm thiên ở cõi Nhị thiên, cho nên cõi Nhị thiên gọi là Quang Âm, Thiếu Quang, Vô Lượng Quang.

“Có tám vị Long vương”: phần này nêu long chúng, rồng là loài súc sanh kém trong các cõi. Nói chúng rồng sau trời là có bốn nghĩa:

1. Sức lực lớn nhất, trong năm thứ bất tư nghị thì rồng là bậc nhất.

2. Kinh Chánh Pháp Niệm chép: Rồng ác trợ giúp Tu-la, rồng thiện trợ giúp trời, nay là rồng thiện cho nên xếp ở sau chúng trời.

Luận Bà-sa chép: Lúc trời sắp đánh nhau với A-tu-la, trước sai rồng đi đánh, cho nên biết rồng giúp Trời.

3. Có ân đức điều hòa âm dương ở nhân gian, cho nên xếp ở sau cõi trời.

4. Giữ gìn ngàn tạng kinh Phật, nên xếp ở kế sau cõi trời.

Có sách chép rằng: Rồng là loài lớn nhất trong loài có vảy, có thể lớn hoặc nhỏ, có thể ẩn hoặc hiện, mùa xuân thì bay lên trời, mùa đông thì ẩn trong khe sâu.

Sách Quãng Nhã chép: Rồng có vảy gọi là giao long, có cánh gọi là phi long, có sừng gọi là cầu long, không có sừng gọi là ly long. Trong Phật Pháp nói rồng có bốn thứ sanh:

1. Noãn sanh: Chim càn vàng có thể ăn trứng sanh ra rồng.

2. Thai sanh: Chim càn vàng có thể ăn thai rồng và trứng rồng.

3. Thấp sanh: Chim cành vàng có thể ăn ba loài rỗng sanh bằng trứng, bằng thai, và loài rỗng sanh nơi ẩm ướt.

4. Hóa sanh: Chim cành vàng có thể ăn hết bốn loài rỗng này.

Nan-đà, Hán dịch là Vui mừng.

Bạt Nan-đà, Hán dịch là Hiền Vui mừng, hai vị Long vương này là anh em, thường sai khiến gió không thành bão, mưa không làm lụt, người thấy đều vui mừng nên gọi là Vui mừng, xưa kia cũng ở thành Vương Xá cho nên nêu trước.

Ta-dà-la, có chỗ nói đây là theo tên nước mà gọi, do ở tại nước Ta-dà-la. Nước này có vị tiên ở gần, do nhà vua xúc phạm đến vị tiên, vị tiên liền đọc chú khiến nước này thành biển, rỗng Tà-dà-la ở trong này, cho nên nói theo nước cũ mà đặt tên. Có chỗ cho rằng Tà-dà-la là tên biển này.

Hòa-thuyết-cát, Hán dịch là Đa đầu, rỗng này có chín đầu gọi là Thủy sanh long, vì sống dưới nước.

Đức Xoa Ca, Hán dịch là Đa thiệt (nhiều lưỡi), rỗng này ở trên mặt đất.

A-Na-Bà-Đạt-Đa, Hán dịch là Vô Nhiệt, đây là theo ao mà gọi tên, ao này ở trên đỉnh Hương Sơn, phía Bắc Diêm-phù-đề và dưới vì sao Thiên Tê, nước ao mát mẻ nên gọi là Vô Nhiệt, trong ao có năm cây cột nhà, rỗng ở trong ấy. Luận Trí Độ chép: Rỗng này là Bồ-tát Thất trụ. Kinh Hoa Nghiêm chép: Đối với pháp môn mây lớn trùm khắp lìa được khổ nên được tự tại. Lại, giải thích Vô Nhiệt là: Tất cả loài rỗng có ba thứ khổ, một là gió thổi, cát nóng dính vào thân, thân thể tan nát. Hai là: Gió thổi khiến mũ báu và y phục bay mất, thân rỗng lộ ra, nên tâm sanh buồn khổ. Ba là lúc quyến thuộc rỗng vui chơi, chim chim cành vàng vào cung bắt quyến thuộc của rỗng mang đi, vì thế tâm sanh nóng bức. Lại nữa, kinh chép: Các loài rỗng ăn cơm thơm ngon biến thành cóc nhái, hoặc thân có vảy ngược nên đất đá bám vào thân, lại khi giao cấu thân rỗng lộ ra như hai con rắn quấn nhau. Nhưng loài rỗng Vô Nhiệt không có các thứ khổ trên.

Ma-Na-tư Long Vương: Hán dịch là Từ Tâm. Kinh Hoa Nghiêm chép: Lúc muốn làm mưa thì trước đó bảy ngày kéo mây, đợi khi làm xong việc mới cho mưa xuống, tức có tâm từ. Cũng dịch là Duyệt Ý. Ưu Bát La Long Vương, là lấy tên của ao sen. Có bốn vị Khẩn-na-la Vương.

Hỏi: Khẩn-na-la thuộc loài nào?

Đáp: Luận Tạp Tâm chép: Thuộc loài súc sanh.

Hỏi: Trong tám bộ chúng thì thường nêu tên sau Càn-thát-bà, nay vì sao nêu trước?

Đáp: Càn-thát-bà là loài quỷ thần, Khẩn-na-la là loài súc sanh cho nên nêu ở sau. Nay vì loài này tấu pháp nhạc nên nêu trước.

Khẩn-na-la, Hán dịch là Nghi Thần, cũng dịch là Phi nhân. Do thân hình giống như người mà trên đầu có một sừng, vì nghi ngờ chẳng biết có phải là người hay không, bèn dùng đó đặt tên. Khẩn-na-la Vương tên là Đôn luân Ma, gầy đàn cầm khen ngợi Phật cho đến ngài Ca-diếp không thể tự an.

Pháp: là Khẩn-na-la Vương, tấu pháp Tứ Đế. Diệu Pháp: Khẩn-na-la Vương tấu pháp mười hai nhân duyên. Đại Pháp: Khẩn-na-la Vương, tấu pháp sáu độ. Trì Pháp: Khẩn-na-la Vương tổng trì ba pháp trên, tức là Đà-la-ni. Càn-thát-bà, Hán dịch là Hương Âm, do vị này ăn hương ở hư không, lại nữa, thân thường toát ra mùi thơm nên gọi là Hương Âm. Luận Trí Độ chép: Càn-thát-bà vương tên là Đôn Luân Ma, Hán dịch là Thọ, ở trên mặt đất trong núi mười sáu. Lúc chư thiên trở nhạc, thân vị này có tướng khác lạ và bay lên trời, cùng với Khẩn-na-la nghỉ trên đó.

Nói Nhạc là gồm nhạc không tiếng, nhạc có tiếng, nhạc hay nhất trong nhạc không tiếng, nhạc hay nhất trong nhạc có tiếng.

Hỏi: Càn-thát-bà thuộc loại nào?

Đáp: thuộc loài quỷ, thuộc A-tu-la. A-tu-la, Hán dịch là Vô Tửu, do đời quá khứ giữ giới không uống rượu mà được quả báo thân này. Có chỗ nói do lấy các thứ hoa ủ ở biển để làm rượu nhưng không thành nên gọi là Vô Tửu.

Luận Tỳ-bà-sa chép: Chữ A là không, Tu-la là đẹp đẽ, nghĩa là không đẹp đẽ, vì nam xấu nữ đẹp.

Trong kinh Đạo Hạnh do ngài Thích Đạo An dịch chép: Tu-la gọi là Chất Lượng, do thường siểm nịnh nên đặt tên này khiến Tu-la ngay thẳng, thành tín. Chữ Lượng là tín. Bà-tẩu Truyện chép: Là phi thiên, cũng chẳng phải khéo vui chơi, chư thiên dùng pháp thiện để vui chơi, Tu-la thường dùng pháp bất thiện để vui chơi. “Bà-trĩ”, Hán dịch là Phục, người này là vị tiên phong trong loài Tu-la. Lúc đánh nhau với Đế-thích bị trói, do đó thệ nguyện được thoát ra nên xếp vào tên, cũng dịch là Tối thẳng.

Hỏi: Vì sao Tu-la thường đánh nhau với Đế-thích?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa chép: Tu-la có gái đẹp mà không có thức ăn ngon, chư thiên có thức ăn ngon mà không có gái đẹp, hai bên ganh

ghét nhau nên đánh nhau.

“Khư-la-khiên-thái”, Hán dịch là Quảng Kiên Giáp, hoặc dịch là Bảo Cẩm, hoặc gọi là Dục Cẩm.

“Tỳ-Ma-Chất-Đa-la”, Hán dịch là Hưởng Cao, do vị này ở trong nước lớn phát ra âm thanh lớn, tự xưng rằng: Ta là Tỳ-ma-chất-đa-la, nên gọi là Hưởng Cao, cũng gọi là Các thứ Nghi, cũng gọi là Huyệt Cư, vì ở chỗ thấp nhất trong biển.

Tu-la có hai chỗ ở, một là trên các núi ở trong mặt đất, sức lực rất kém, hai là vùng biển phía Bắc núi Tu-di cách một vạn hai ngàn do tuần có La-hầu A-tu-la Vương, cai quản vô lượng chúng A-tu-la. Cách chỗ La-hầu phía dưới một muôn hai ngàn do tuần có Tu-la tên là Dũng-kiền, dưới chỗ Dũng-kiền một muôn hai ngàn do tuần có Tu-la tên là Mỹ Kế. Dưới chỗ Mỹ Kế một muôn hai ngàn do tuần có Tu-la tên là Tỳ-ma-chất-đa, vì thế gọi là Huyệt Cư.

Kinh A-hàm chép: Chư thiên cõi trời Quang Âm xuống biển, chất bất tịnh chảy trong nước thành một cái trứng, trải qua tám ngàn năm sanh ra nữ Tu-la, thân như núi Tu-di có chín trăm chín mươi chín cái đầu, do nước đung vào thân người nữ này mà sanh ra Tỳ Ma Chất Đa, thân hình gấp bốn mẹ mình, có chín đầu tám chân và chín trăm chín mươi chín tay, lấy Càn-thát-bà nữ ở Hương Sơn mà sanh ra Xá Chỉ.

“La-hầu A-tu-la Vương”, Hán dịch Là Phú Chướng, cũng gọi là Hấp Khí.

Kinh Chánh Pháp Niệm chép: Tu-la Vừa là quỷ vừa là súc sanh, mà La-hầu-là dòng dõi sư tử. Luận Bà-sa và kinh Già-đà chép: Tu-la có quỷ, có súc sanh, có chư thiên.

Hỏi: Vì sao Tu-la lấy tay che mặt trăng?

Đáp: Luận Bà-sa chép: Mặt trăng là quân tiên phong của Đế-thích, vì thế dùng tay che mặt trăng và muốn ăn mặt trăng. Kinh Chánh Pháp Niệm chép: Mặt trời mặt trăng phát ra ánh sáng che mắt Tu-la, khiến Tu-la không thấy chúng trời, vì thế dùng tay che. Ca-lâu-la Vương, Hán dịch là Chim cánh vàng, do cánh và đầu của nó có màu vàng nên do đó gọi tên. Kinh Hải Long vương dịch là Phượng Hoàng. Đại Oai Đức Ca-lâu-la Vương: do lúc ăn thịt rồng có oai đức lớn nên do đó gọi tên. Đại Thân Ca-lâu-la Vương: kinh nói hai cánh của loài này cách nhau ba trăm ba mươi sáu muôn dặm cõi Diêm-phù-đề chứa đủ một chân của nó.

Đại Mãn Ca-lâu-la Vương: các chim khác ăn thịt rồng thường không đủ no, chim này thường no đủ nên gọi là Đại Mãn.

Như Ý Ca-lâu-la Vương: chim này dưới cổ có hạt châu Như Ý, có chỗ nói không thể động. Có chỗ nói: Do ăn thịt ba loài rồng nên gọi là Đại Mãn, do ăn thịt đủ bốn loài rồng, có thể lực tự tại nên gọi là Như Ý.

“Con Bà Vi-đề-hy, v.v...”, đây là phần nói về chúng cũ. Vi-đề-hy dịch là Tư Duy, cũng gọi là Tứ Duy. A-xà-thế, Hán dịch là Vị Sanh Oán, dùng việc của mẹ để nêu tên, lúc ấy đã hại cha rồi nên không nêu cha. Lại nói do quăng dưới đất bị gãy ngón tay, nên tên là Chiết Chỉ.

Kinh A-hàm chép: Vua A-xà-thế sám hối rồi còn đọa vào địa ngục Phách Cúc, từ địa ngục ra thành Bích-chi-phật. Kinh Niết-bàn chép: Nếu vua A-xà-thế không gặp đại thần Kỳ-bà, thì ngày mồng bảy tháng tới sẽ đọa địa ngục, nhưng đã sám hối rồi nên không đọa. Lại nữa, kinh chép: Sám hối rồi đắc Nhu thuận Nhẫn.

Sở dĩ có sự khác nhau giữa kinh Đại thừa và Tiểu thừa, do kinh Tiểu thừa lực kém, nên tội nặng được nhẹ, vẫn đọa vào địa ngục nhẹ. Kinh Đại thừa có sức lực mạnh nên tội nặng đều diệt, vì thế không đọa lạc.

Lại nữa, vua A-xà-thế hại cha mà thân chưa phát mụn ghẻ nên đến nghe kinh Pháp Hoa, đến thời Niết-bàn thân mới phát mụn ghẻ.

Kinh Niết-bàn nói là sẽ diệt năm tội nghịch, vua A-xà-thế thực hành phương tiện, muốn nói lên chánh giáo là có thể diệt tội, còn tà giáo thì không thể, vì chúng sanh mà làm bạn lành diệt tội, nên đến cuối mới phát bệnh. Kinh này không nói về dụng của diệt tội, nên thân không phát mụn ghẻ, mà nói về dụng cao quý của công đức, có chút việc lành đều được thành Phật. Vua A-xà-thế tuy gây ra năm tội nghịch mà không mất gốc lành nên cũng sẽ thành Phật, đây là vì chúng sanh mà làm bạn lành thành Phật, vì nghĩa này cho nên đến nghe pháp.

Hỏi: Kinh Niết-bàn nói vua A-xà-thế sám hối rồi đắc vô căn tín, các kinh khác nói đắc Nhu thuận Nhẫn. Như thuận nhẫn có hai chỗ là tâm Thập hồi hương và Sáu địa, vì sao không giống nhau?

Đáp: Kinh Niết-bàn là căn cứ dấu vết nói là người tội, nên chỉ đắc tín tâm. Nếu nói đắc nhu thuận nhẫn thì mọi người liền cho rằng người phạm tội thật sự không thể diệt. Các kinh khác căn cứ nơi bản nên nói nhu thuận nhẫn, lại tùy duyên mà diệt tội nặng. “Mọi người lễ Phật rồi ngồi qua một bên, v.v...”. Luận Trí Độ chép: Người thế tục là khách đến chỗ Phật, cho nên ngồi nghe pháp. Hàng Thanh Văn Bồ-tát là đệ tử, vì thế đứng hầu, cũng có thể đại chúng nhóm họp rồi, nay tổng kết nghi thức chúng nhóm họp nên nói rằng: Lễ Phật mà ngồi.

Pháp Hoa nghĩa số quyển thứ nhất hết.

Thượng tuần năm Quý Tỵ, Niên Hiệu Vĩnh Nhân, đại chúng chùa Quang Long đồng góp tịnh tài in bản Pháp Hoa nghĩa số quyển I.

Trộm nghĩ thuở xưa vua nhà Hán mộng thấy người vàng, mà hơn ngàn năm Tây Vực mới truyền pháp thượng thừa, đến bảy trăm năm mà chưa trọn nghe chân tông của ba luận, huống gì là nhất thừa Pháp Hoa nghĩa số! Tố Khánh tôi tuy sanh nơi miền biên địa xứ Phù Tang, nhưng may mắn gặp được tập số Pháp Hoa mẫu nhiệm này, nếu không truyền bá kinh rộng rãi, e rằng sẽ bị mai một. Do đây cố gắng góp sức trọn một bộ để khuyến hóa khai mở tông chỉ Pháp Hoa, ngõ hầu thấm nhuần đạo mẫu nhiệm ở đời tượng pháp mạt pháp muôn năm, thắp đèn chánh pháp ở ba hội Long Hoa, soi sáng bốn loài vọng chấp tám không chánh quán.

